

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Martin Evans, Ian Gough, Susan Harkness,
Andrew McKay, Đào Thanh Huyền và Đỗ Lê Thu Ngọc

Lời tựa

Nghiên cứu ở cả các nước đang phát triển và các nước phát triển cho thấy các nền kinh tế mở hơn thường có hệ thống an sinh xã hội phát triển hơn. Trái với quan niệm không đúng phổ biến là toàn cầu hóa kinh tế đã dẫn đến tình trạng các nước 'lao xuống đáy cùng' về bảo trợ xã hội, mở cửa thương mại trên thực tế có liên quan chặt chẽ với sự hiện diện các chương trình giúp giảm các rủi ro thu nhập như do tuổi già, ốm đau, mất việc làm và chi phí nuôi dạy con cái.

Rất dễ hiểu lý do khiến các nền kinh tế mở cần hệ thống an sinh xã hội toàn diện hơn. Các nền kinh tế đóng sử dụng các biện pháp trợ cấp và bảo hộ thương mại để duy trì việc làm cho người lao động, thậm chí cả việc làm ở những ngành không có khả năng cạnh tranh. Chiến lược này áp đặt chi phí khổng lồ lên nền kinh tế nhưng giảm nhu cầu cần có các chương trình an sinh xã hội của nhà nước. Ngược lại, các nền kinh tế mở lại không có đủ khả năng tài chính để bảo hộ các ngành không có khả năng cạnh tranh. Họ có xu hướng bảo trợ người lao động và các hộ gia đình khỏi những rủi ro thu nhập chứ không bảo hộ các doanh nghiệp và toàn bộ ngành.

Việt Nam đang hình thành các cấu trúc an sinh xã hội mới phù hợp hơn với nền kinh tế mở và có khả năng cạnh tranh. Lương hưu trí cho người cao tuổi là một phần quan trọng của hệ thống an sinh xã hội. Báo cáo Đối thoại Chính sách này của UNDP đưa ra một phân tích cẩn thận về mối quan hệ giữa tuổi cao và nghèo ở Việt Nam, và xác định những vấn đề trung tâm mà những nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc khi họ thiết kế lại hệ thống lương hưu trí.

Giống các báo cáo khác trong cùng loạt nghiên cứu, Báo cáo Đối thoại Chính sách này của UNDP mong muốn đóng góp vào những cuộc thảo luận chính sách chính ở Việt Nam thông qua việc đánh giá không phiến diện tình hình phát triển của đất nước và ý nghĩa chính sách của những phát hiện đối với tương lai. Mục đích của chúng tôi là khuyến khích sự thảo luận và tranh luận dựa trên cơ sở có đầy đủ thông tin thông qua việc báo cáo trình bày những thông tin và bằng chứng thu thập được một cách rõ ràng và khách quan.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhóm nghiên cứu của trường Đại học Bath cho phân tích sâu sắc và đầy sức thuyết phục về vị thế kinh tế của những người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Tài liệu được trình bày trong Báo cáo Đối thoại Chính sách này được thảo luận lần đầu vào tháng 11 năm 2006 tại một hội thảo quốc tế được tổ chức ở Hà Nội do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và UNDP đồng tổ chức.

Mặc dù quan điểm được đưa ra trong báo cáo không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của UNDP, chúng tôi hy vọng rằng việc xuất bản báo cáo sẽ khuyến khích nghiên cứu và phân tích nhiều hơn nữa về vấn đề quan trọng này.



Setsuko Yamazaki
Giám đốc Chương trình
UNDP tại Việt Nam

Lời cảm ơn

Các tác giả cảm ơn sự giúp đỡ của đồng nghiệp và bạn bè tại Việt Nam trong quá trình xây dựng báo cáo này bao gồm ông Nguyễn Phong, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Giáo sư Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tiến sỹ Nguyễn Hải Hữu, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, bà Nguyễn Thi Thanh Nga, UNDP và ông Rob Swinkels, Ngân Hàng Thế giới.

Các tác giả cũng xin ghi nhận và hoan nghênh các ý kiến nhận xét và thảo luận của các đại biểu trong Hội thảo An sinh xã hội do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và UNDP đồng tổ chức vào ngày 30 tháng 11 năm 2006 tại Hà Nội. Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn lời nhận xét và thảo luận của các ông Nguyễn Hải Hữu, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, giáo sư Trịnh Duy Luân, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tiến sỹ Bùi Quang Dũng, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tiến sỹ Phạm Đỗ Nhật Tân, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, giáo sư Ian Gough, Đại học Bath, Tiến sỹ Felix Schmidt, Friedrich Ebert Stiftung, bà Rose Marie Greve, trưởng đại diện ILO.

Tiến sỹ Martin Evans là học giả thành viên của Hội đồng nghiên cứu kinh tế và xã hội và muốn bày tỏ sự biết ơn với khoản hỗ trợ số RES-000-27-0180 của ESRC.

Mục lục

Bảngii
Hìnhiii
Giới thiệu1
1. Dân số người cao tuổi1
2. Hoạt động kinh tế4
3. Sức khỏe9
4. Thu nhập12
<i>4.1 Thu nhập từ an sinh xã hội</i>	<i>.14</i>
<i>4.2 Tiền gửi</i>	<i>.19</i>
5. Nghèo28
6. Tóm tắt và kết luận32
Tài liệu tham khảo38

Bảng

Bảng 1: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa các vùng	2
Bảng 2: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số	3
Bảng 3: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa nông thôn và thành thị	4
Bảng 4: Thành phần hộ gia đình có người cao tuổi	5
Bảng 5 : Trẻ em sống với người cao tuổi	6
Bảng 6: Đóng góp của người cao tuổi vào số giờ làm việc của cả hộ gia đình	6
Bảng 7: So sánh thu nhập theo đầu người và theo quy đổi cân bằng của hộ có người cao tuổi	7
Bảng 8: Tỷ lệ hưởng an sinh xã hội	8
Bảng 9: Tỷ lệ hưởng phúc lợi xã hội và lương hưu	8
Bảng 10: Xác suất biên về người cao tuổi ở trong một hộ mà theo sổ sách có được hưởng lương hưu và phúc lợi xã hội	9
Bảng 11: Diện bao phủ của tiền gửi	10
Bảng 12: Xác suất biên của người cao tuổi sống trong hộ gia đình có nhận được tiền gửi	11
Bảng 13: So sánh giữa các nhóm ngũ phân về chuyển khoản tiền mặt và khi đã cân bằng	11
Bảng 14: Tỷ lệ thu nhập chuyển khoản khi đã cân bằng so với thu nhập thị trường ban đầu của các nhóm ngũ phân	12
Bảng 15: Chuyển khoản nhà nước và tư nhân theo nhóm ngũ phân thu nhập cuối cùng	13
Bảng 16: Mức thu nhập trung bình khi so với nhóm ngũ phân giàu nhất	15
Bảng 17: Tỷ lệ của các nhóm ngũ phân về thu nhập chuyển khoản và sự thay đổi khi cân bằng về thu nhập cuối cùng sau chuyển khoản	15
Bảng 18: Tỷ lệ nghèo theo đếm đầu người và khoảng cách nghèo của những hộ mà chủ hộ là người cao tuổi	19
Bảng 19: Tác động của chuyển khoản xã hội đối với nghèo ở hộ người cao tuổi làm chủ hộ	20
Bảng 20: Xác suất bị nghèo – tất cả các hộ	23
Bảng 21: Xác suất bị nghèo của những hộ có người cao tuổi	24

Hình

Hình 1: Dân số Việt Nam theo độ tuổi và giới tính	2
Hình 2: Thành phần hộ gia đình ở Việt Nam	2
Hình 3: Hoạt động kinh tế của nam giới từ 60 tuổi trở lên	3
Hình 4: Hoạt động kinh tế của nữ giới từ 55 tuổi trở lên	4
Hình 5: Số giờ lao động theo tuần của nam giới từ 60 tuổi trở lên	4
Hình 6: Số giờ lao động theo tuần của phụ nữ từ 55 tuổi trở lên	9
Hình 7: Thành phần hộ gia đình và hoạt động kinh tế của nam giới từ 60 tuổi trở lên	14
Hình 8: Thành phần hộ gia đình và hoạt động kinh tế của phụ nữ từ 55 tuổi trở lên	16
Hình 9: Kiểu hộ gia đình và số giờ lao động của người cao tuổi	16
Hình 10: Tỷ lệ người cao tuổi báo cáo về sức khỏe kém	18
Hình 11: Tỷ lệ người cao tuổi có sức khỏe kém theo thành phần hộ gia đình	20
Hình 12: Số ngày nằm bẹp do đau yếu và thương tật theo độ tuổi	22
Hình 13: Số ngày nằm bẹp của người cao tuổi theo kiểu hộ gia đình	25
Hình 14: Thu nhập trung bình đầu người của người cao tuổi năm 2004	25
Hình 15: Thu nhập trên đầu người của người cao tuổi theo thành phần hộ gia đình	26
Hình 16: Mức nhận chuyển khoản chính thức của nhà nước trung bình theo đầu người	27
Hình 17: Mức nhận chuyển khoản chính thức của nhà nước theo thành phần hộ gia đình	27
Hình 18: Thu nhập tiền gửi	28
Hình 19: Thu nhập từ tiền gửi của người cao tuổi theo kiểu hộ gia đình	29
Hình 20: Các nhóm ngũ phân về thu nhập thị trường ban đầu và chuyển khoản nhà nước và tư nhân của người cao tuổi	29
Hình 21: Chuyển khoản tư nhân và nhà nước theo nhóm ngũ phân thu nhập thị trường ban đầu của người cao tuổi	30
Hình 22: Chuyển khoản tư nhân và nhà nước theo nhóm ngũ phân thu nhập thị trường ban đầu đã được cân bằng của người cao tuổi	31
Hình 23: Ngũ phân thu nhập cuối cùng của người cao tuổi và việc nhận chuyển khoản nhà nước và tư nhân	31
Hình 24: Ngũ phân người cao tuổi theo thu nhập cuối cùng và chuyển khoản nhà nước và tư nhân đã cân bằng	33

Giới thiệu

Đây là báo cáo thứ hai trong hai báo cáo viết cho Chương trình Phát triển Liên hợp quốc ở Việt Nam nhằm tìm hiểu các vấn đề về thu nhập, nghèo và an sinh xã hội ở Việt Nam, tiếp theo Tài liệu Đối thoại Chính sách nhan đề “Ngoài Xoá Đói Giảm Nghèo: Khuôn khổ cho Hệ thống An sinh Xã hội Quốc gia Hợp nhất ở Việt Nam” xuất bản năm 2005, đề ra những nguyên tắc chung cho các chương trình an sinh xã hội toàn diện ở Việt Nam (Justino 2005). Trong báo cáo này chúng tôi xem xét riêng hoàn cảnh của người cao tuổi ở Việt Nam và trả lời một số câu hỏi then chốt về tình hình người cao tuổi như được thấy trong Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) 2004.

Báo cáo này có cách tiếp cận thực nghiệm và mô tả. Phần 1 tiếp theo sẽ phác thảo về người cao tuổi Việt Nam trong cấu trúc nhân khẩu học chung của Việt Nam. Phần 2 xem xét hoạt động kinh tế của người cao tuổi còn Phần 3 mô tả tình hình sức khỏe của họ. Phần 4 mô tả thu nhập của người cao tuổi và sau đó tập trung vào an sinh xã hội và tiền gửi giữa những người thân, là những nguồn thu nhập đặc biệt quan trọng. Phần 5 mô tả hồ sơ nghèo và Phần 6 tổng hợp các phát hiện của báo cáo và đưa ra một số kết luận.

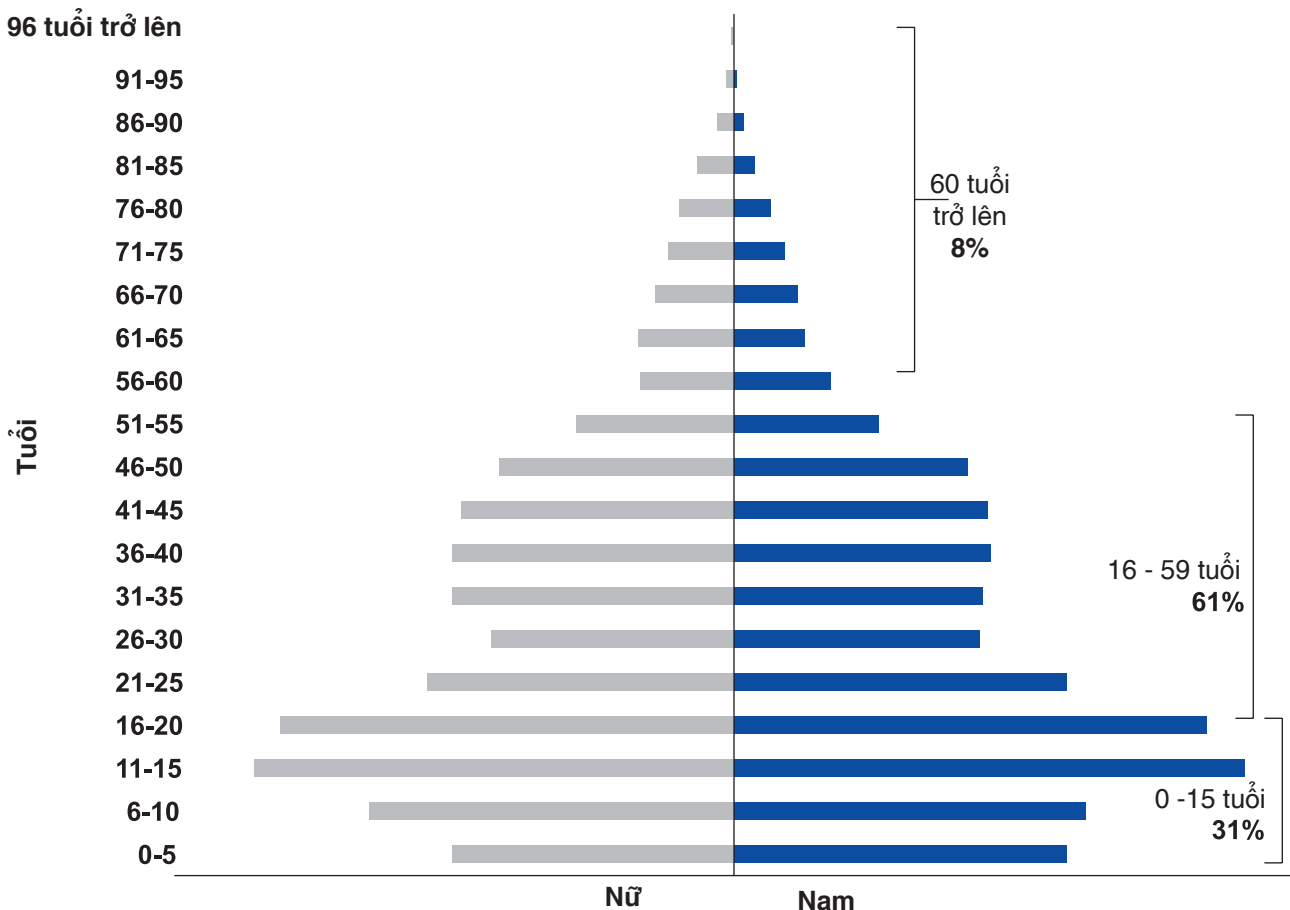
1. Dân số người cao tuổi

Hình 1 thể hiện phân bố theo độ tuổi của dân số Việt Nam, sử dụng số liệu của Điều tra VHLSS theo các nhóm tuổi năm năm một. Xác định người cao tuổi với tư cách một nhóm đặc thù chỉ dựa vào tuổi của họ không phải là đơn giản nhưng trong phần lớn các trường hợp trong báo cáo này thì chúng tôi coi những người từ 60 tuổi trở lên là người cao tuổi.¹ Nhóm người cao tuổi như vậy chiếm khoảng 8% dân số hộ gia đình so với 61% của nhóm dân trong “tuổi lao động” đỉnh cao, từ 16 tới 59 tuổi, và một nhóm nữa khoảng 31% là trẻ em dưới 16 tuổi. Chỉ có 4% dân số là trên 70 tuổi và số người trên 80 tuổi chỉ chiếm hơn 1%.

Người cao tuổi thường là nữ nhiều hơn, vì phụ nữ có tuổi thọ cao hơn, và tỷ lệ người cao tuổi là nữ tăng lên cùng với độ tuổi. Điều này có nghĩa là phụ nữ chiếm 58% trong số những người trên 60 tuổi, 60% những người trên 70 tuổi và 66% những người trên 80 tuổi.

Phân bố theo độ tuổi của dân số có sự khác biệt giữa các vùng, như Bảng 1 thể hiện. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Nam Trung bộ có tỷ lệ cao nhất về người trên 60 tuổi trong khi tỷ lệ này ở vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên là thấp nhất, chỉ 6%. Tuy nhiên, sự khác biệt này giữa các vùng phản ánh cả những yếu tố kinh tế và yếu tố xã hội quyết định tới tuổi thọ, nhất là tỷ lệ nghèo và tình trạng dân tộc thiểu số. Chúng tôi sẽ đề cập tới vấn đề nghèo trong Phần 4 nhưng Bảng 2 cho thấy sự khác biệt về cấu trúc dân số theo tình trạng dân tộc thiểu số, trong đó các dân tộc thiểu số vừa có tỷ lệ người cao tuổi thấp hơn vừa có tỷ lệ trẻ em cao hơn. Cũng có những khác biệt đáng kể về cấu trúc dân số giữa vùng thành thị và nông thôn, trong đó dân số thành thị có tỷ lệ trẻ em ít hơn và tỷ lệ người cao tuổi cao hơn, như Bảng 3 cho thấy.

Hình 1: Dân số Việt Nam theo độ tuổi và giới tính



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

¹ Một số ít phụ nữ được hưởng lương hưu bắt đầu tuổi hưu trí ở tuổi 55, tuổi hưu thấp hơn này được sử dụng trong phần thảo luận về việc làm trong Phần 2.

Bảng 1: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa các vùng

	ĐB Sông Hồng	Miền núi Tây Bắc	Miền núi Đông Bắc	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu long
Trẻ em (0-15)	28%	31%	37%	35%	33%	41%	29%	28%
Trong độ tuổi lao động (16-59)	63%	61%	57%	58%	59%	53%	63%	64%
Người cao tuổi (60 trở lên)	9%	8%	6%	7%	9%	6%	8%	8%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 2: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa người Kinh và Hoa và người dân tộc thiểu số

	Dân tộc thiểu số	Kinh và Hoa
Trẻ em (0-15)	38%	30%
Trong độ tuổi lao động (16-59)	56%	62%
Người cao tuổi (60 trở lên)	6%	8%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 3: Sự khác biệt về thành phần dân số giữa nông thôn và thành thị

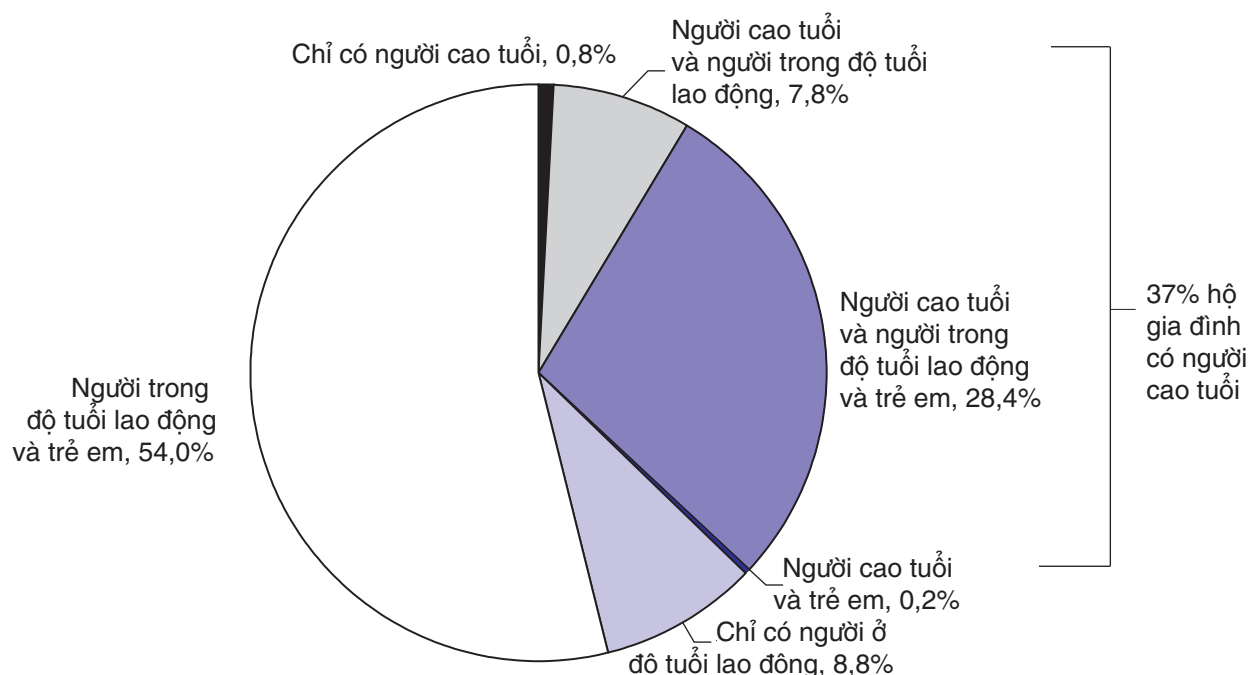
	Nông thôn	Thành thị
Trẻ em (0-15)	33%	25%
Trong độ tuổi lao động (16-59)	60%	66%
Người cao tuổi (60 trở lên)	8%	9%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Người cao tuổi ở với ai? Hình 2 thể hiện các hộ gia đình Việt Nam theo cấu trúc tuổi và xem có người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), trong độ tuổi lao động (16-59 tuổi) và trẻ em (dưới 16 tuổi) không. Chiếm tỷ lệ lớn nhất là những hộ gia đình có người trong độ tuổi lao động và trẻ em, 54% tổng số hộ gia đình. Gần 9% các hộ gia đình chỉ toàn những người trong độ tuổi lao động. Còn lại là 37% các hộ gia đình có người cao tuổi. Có một số nhỏ các hộ gia đình gồm người cao tuổi và trẻ em, nhưng đại đa số người cao tuổi là ở trong các gia đình có ba thế hệ chung sống. Khi bỏ những hộ gia đình không có người cao tuổi qua một bên, Bảng 4 cho thấy hai phần ba (62,6%) người cao tuổi ở trong các hộ gia đình có ba thế hệ chung sống, và khoảng 28% người cao tuổi khác ở với những người trong độ tuổi lao động, đa số trường hợp là con đã trưởng thành của họ. Chỉ có 8% người cao tuổi là ở trong các hộ gia đình toàn người cao tuổi và chỉ có 1% ở với trẻ em (cháu).

Nếu chỉ có một người cao tuổi duy nhất trong gia đình, thì họ thường ở trong các hộ gia đình ba thế hệ cùng với con trưởng thành và cháu, chiếm 72% phần trăm, chứ họ rất hiếm khi ở một mình (dưới 3%). Nhưng các cặp vợ chồng người cao tuổi có nhiều khả năng ở trong các hộ gia đình chỉ toàn người cao tuổi hơn. Dù vậy, số này cũng chỉ chiếm chưa đầy một phần tám trong số các cặp vợ chồng cao tuổi; trong khi 58% vẫn ở trong các hộ gia đình ba thế hệ. Vì thế cho nên việc người cao tuổi ở cùng với trẻ em và người trưởng thành là phổ biến ở Việt Nam. Thực tế, khi tập trung vào trẻ em dưới 16 tuổi, Bảng 5 cho thấy rằng gần 29% số trẻ em sống với người cao tuổi.

Hình 2: Thành phần hộ gia đình ở Việt Nam



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 4: Thành phần hộ gia đình có người cao tuổi

	Tất cả	Một người cao tuổi	Người cao tuổi khác
Chỉ toàn người cao tuổi	8,0%	2,7%	11,5%
Người cao tuổi và người trong độ tuổi lao động	28,2%	24,8%	29,2%
Người cao tuổi, người trong độ tuổi lao động và trẻ em	62,6%	72,0%	57,5%
Người cao tuổi và trẻ em	1,2%	0,6%	1,8%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 5 : Trẻ em sống với người cao tuổi

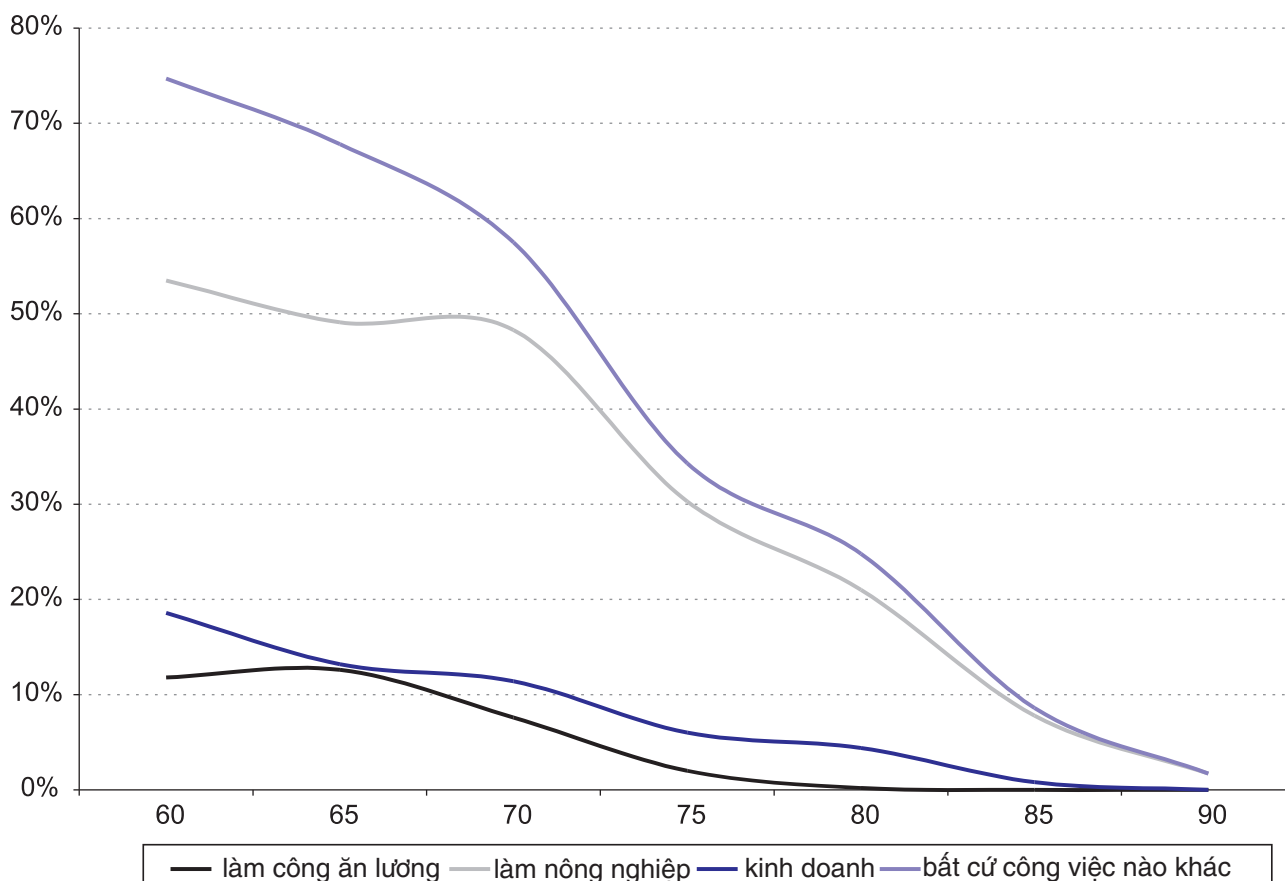
Người cao tuổi, người trong độ tuổi lao động và trẻ em	28,7%
Người cao tuổi và trẻ em	0,3%
Người trong độ tuổi lao động và trẻ em	71,2%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

2. Hoạt động kinh tế

Một trong những khó khăn để xác định và định nghĩa rõ ràng về dân số người cao tuổi là khả năng lẫn lộn giữa tuổi hưu trí và hoạt động kinh tế thực tế. Tuổi hưu trí đối với số ít người cao tuổi được hưởng hưu trí là 55 với nữ và 60 với nam, và tại thời điểm đó những người được hưởng hưu trí này sẽ thôi việc để hưởng lương hưu. Tuy nhiên, cả những người này và những người cao tuổi khác vẫn tiếp tục làm việc. Hình 3 và 4 thể hiện tỷ lệ hoạt động kinh tế đối với nam từ 60 tuổi trở lên và nữ từ 55 tuổi trở lên.

Hình 3: Hoạt động kinh tế của nam giới từ 60 tuổi trở lên

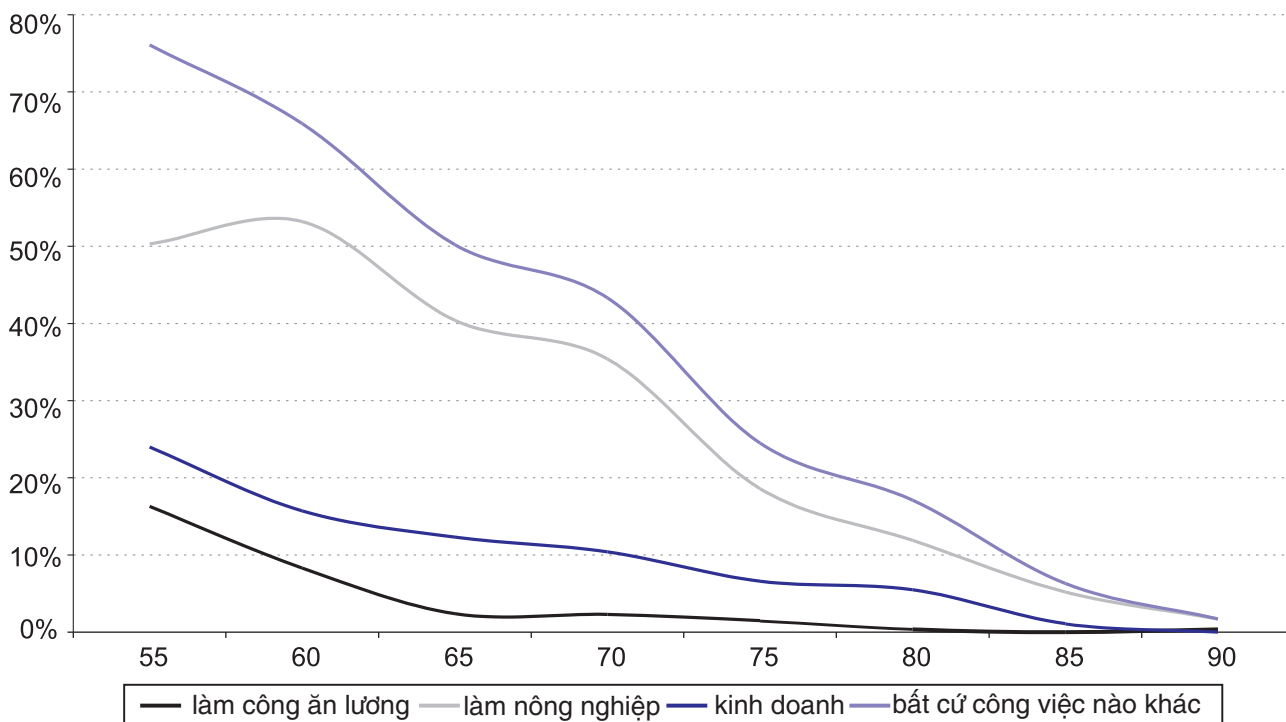


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Đường đậm màu đen trong Hình 3 thể hiện tỷ lệ hoạt động kinh tế chung của nam giới theo nhóm tuổi của họ. Ba phần tư nam giới vẫn còn hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi 60-65 và tỷ lệ này giảm khi tuổi tăng lên. 58% nam còn hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi 70-75, và 25% ở nhóm tuổi 80-85. Làm công ăn lương chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong số nam giới cao tuổi, cụ thể là 12% trong số nam giới ở nhóm tuổi 60-65, trong khi 54% làm nông nghiệp và 19% tự buôn bán và kinh doanh. Hoạt động nghề nông dường như giảm nhanh sau khi nam giới đạt 70 tuổi trong khi buôn bán kinh doanh giảm từ từ theo độ tuổi.

Hình 4 lặp lại phân tích này với phụ nữ, nhưng bắt đầu từ nhóm tuổi 55-59 để phản ánh tuổi về hưu thấp hơn dành cho phụ nữ. Tỷ lệ hoạt động kinh tế nói chung, thể hiện bằng đường đậm màu đen trong Hình 4, là 76% cho nhóm tuổi 55-59 và sau đó giảm xuống còn 43% cho nhóm tuổi 70-74 và 17% cho nhóm tuổi 80-84. Cũng giống như với nam giới, làm công ăn lương chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và giảm nhanh cho tới tuổi 60. Nghề nông chiếm 50% tỷ lệ hoạt động của nhóm tuổi 55-59, giảm xuống còn 35% cho nhóm tuổi 70-74 và 12% cho nhóm tuổi 80-84. Cũng giống như với nam giới, hoạt động buôn bán kinh doanh giảm từ từ hơn cùng với độ tuổi.

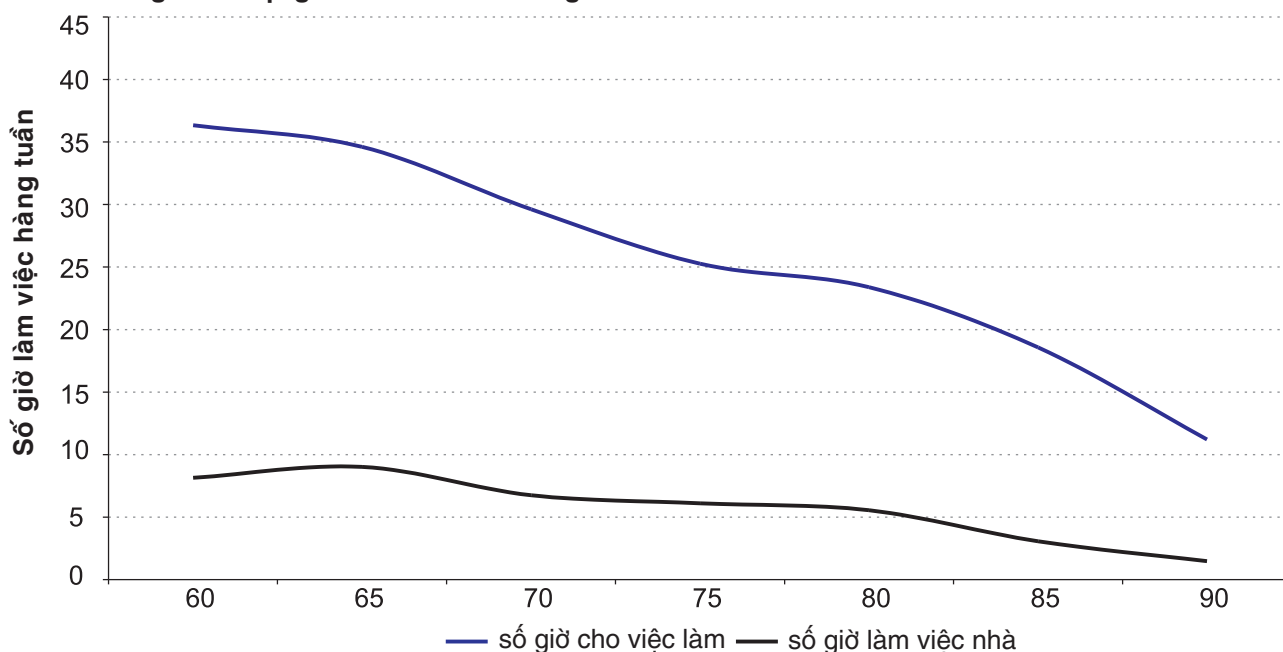
Hình 4: Hoạt động kinh tế của nữ giới từ 55 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Tuy nhiên, đánh giá hoạt động kinh tế thuần túy theo kiểu “bất cứ việc làm nào khác” có thể dẫn tới nhầm lẫn bởi vì người cao tuổi có thể tiếp tục làm việc nhưng giảm số giờ làm khi tuổi cao hơn thay vì thôi làm hẳn. Hình 5 và 6 thể hiện số giờ làm việc trong tuần của nam giới và phụ nữ và cả số giờ lao động việc nhà song song với hoạt động kinh tế (“việc làm”). Số giờ làm việc trung bình của nam giới giảm sau tuổi 60. Số giờ làm việc trung bình là 36 giờ cho nhóm tuổi 60-64, sau đó còn 25 giờ ở tuổi 70 và 19 giờ ở tuổi 90. Số giờ làm việc nhà của nam giới, được xác định gồm cả việc bảo dưỡng, cũng giảm khi tuổi cao lên nhưng dường như giảm từ sau tuổi 70 từ khoảng 9 giờ một tuần.

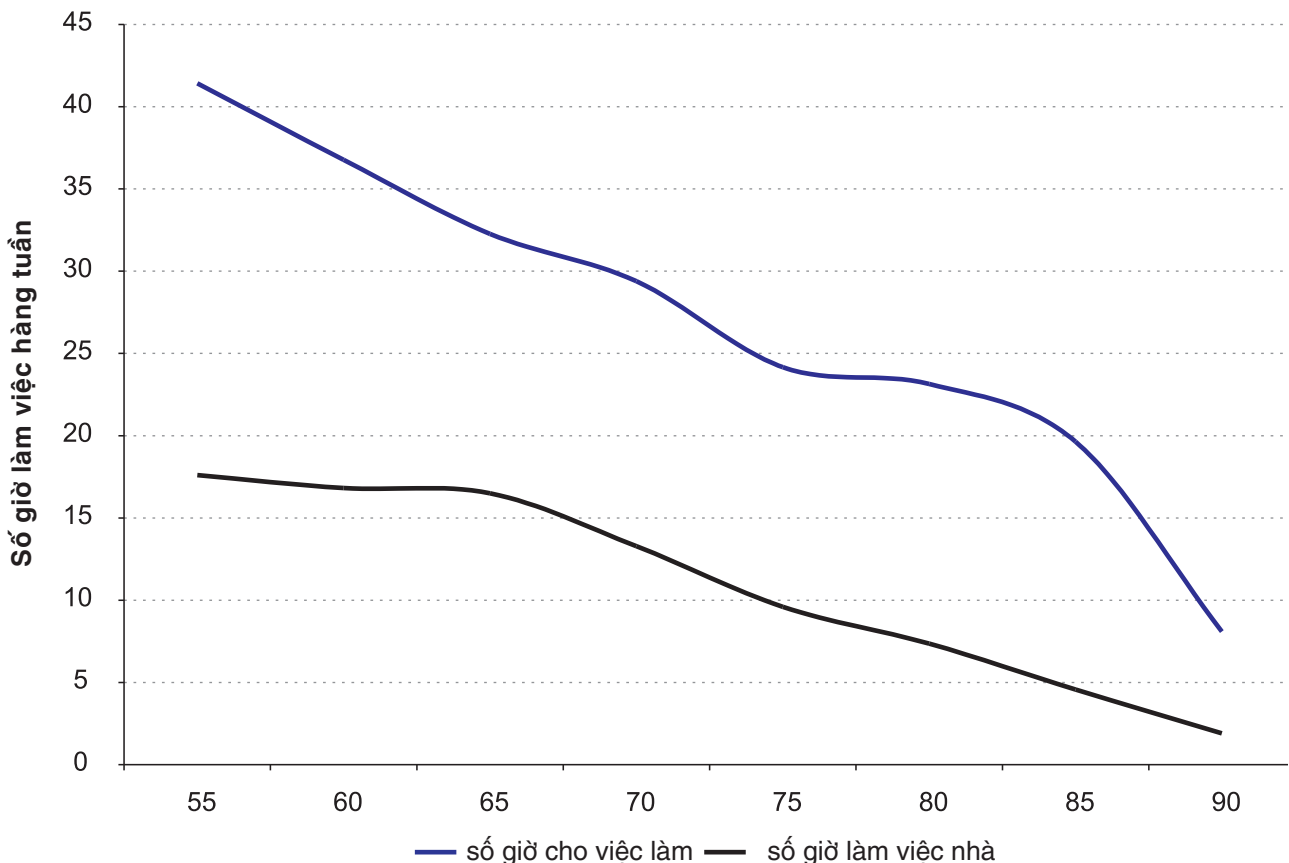
Hình 5: Số giờ lao động theo tuần của nam giới từ 60 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Phụ nữ cao tuổi, vẫn theo định nghĩa là những người từ 55 tuổi trở lên, cũng giảm số giờ làm việc khi cao tuổi hơn. Số giờ làm việc trung bình của nhóm tuổi 55-59 là 41 giờ một tuần, giảm xuống còn 29 giờ ở tuổi 70 và 23 giờ ở tuổi 80 – cao hơn một chút so với nam giới cùng nhóm tuổi. Phụ nữ làm nhiều giờ việc nhà hơn so với nam giới, trung bình khoảng 16, 17 giờ một tuần cho tới độ tuổi 70-74 sau đó giảm xuống còn 7 giờ một tuần với nhóm tuổi 80-84.

Hình 6: Số giờ lao động theo tuần của phụ nữ từ 55 tuổi trở lên

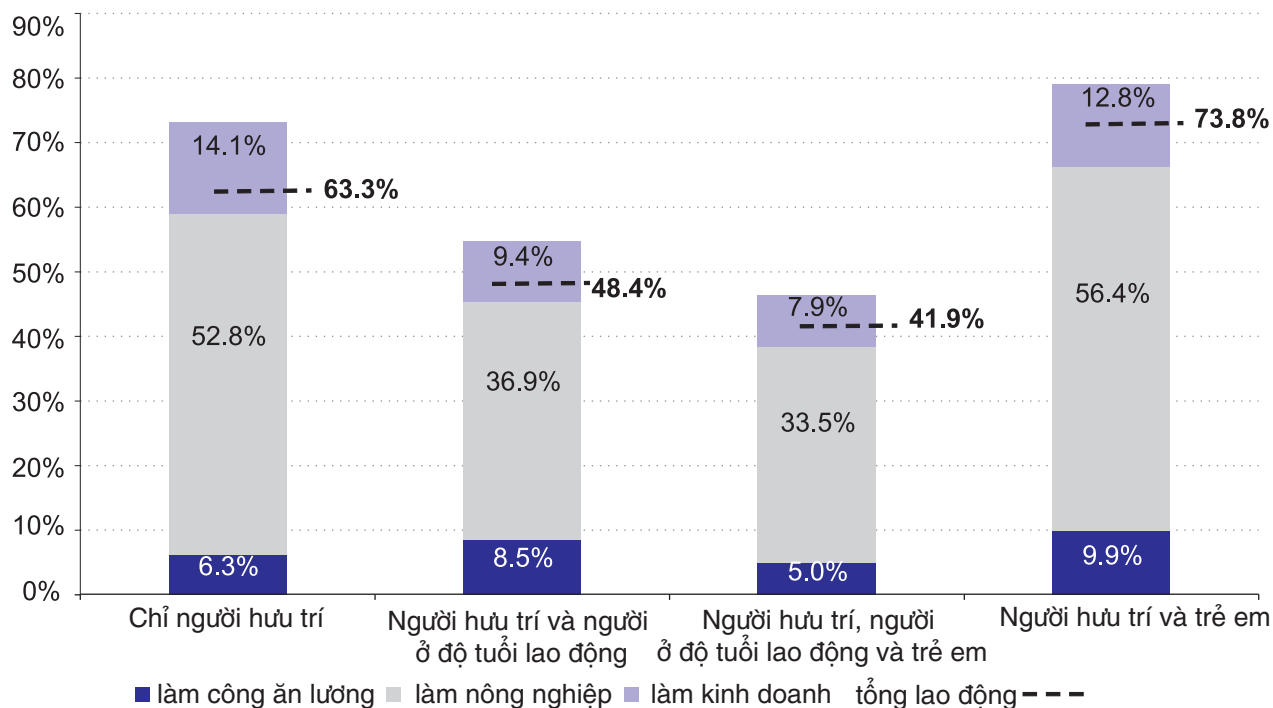


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Nhưng những con số trung bình về tỷ lệ hoạt động kinh tế và số giờ làm việc che giấu những sự khác biệt giữa những người cao tuổi phần nào được phản ánh bởi sức khỏe, về việc ở chung với hộ gia đình và các yếu tố khác của họ. Hình 7 và 8 cho thấy tỷ lệ hoạt động kinh tế trung bình có khác biệt tùy theo loại hộ gia đình có người hưu trí đã được thảo luận trong Phần 2, khi họ sống với con đã trưởng thành và các cháu. Hình 7 cho thấy tỷ lệ hoạt động kinh tế của nam giới cao tuổi là cao nhất trong những hộ gia đình nào không có những thành viên trong độ tuổi lao động. Điều này rõ ràng phản ánh nhu cầu thu nhập độc lập cho những hộ gia đình này và có lẽ phần nào cũng là vì những người cao tuổi già hơn và/hoặc yếu hơn thường sống với các con đã trưởng thành. Người cao tuổi làm việc chỉ chiếm 42% số người cao tuổi sống trong các hộ gia đình có ba thế hệ với con và cháu, so với 63% trong số người cao tuổi ở trong những hộ chỉ toàn người cao tuổi. Cũng tồn tại khả năng là do cách thức chọn lựa mẫu theo mức thu nhập và hình thái thu nhập trong cả quá trình đời người mà những người cao tuổi từng làm việc chuyên môn hoặc trong khu vực nhà nước bây giờ hưởng lương hưu tiếp tục lựa chọn cách sống trong những hộ gia đình riêng biệt đã được thành lập từ trước còn con họ ra ở riêng. Cần nghiên cứu thêm về điểm này nếu như muốn tìm hiểu đầy đủ về tác động của lương hưu và nhu nhập trong cả đời người đối với việc người cao tuổi ở chung với hộ gia đình.

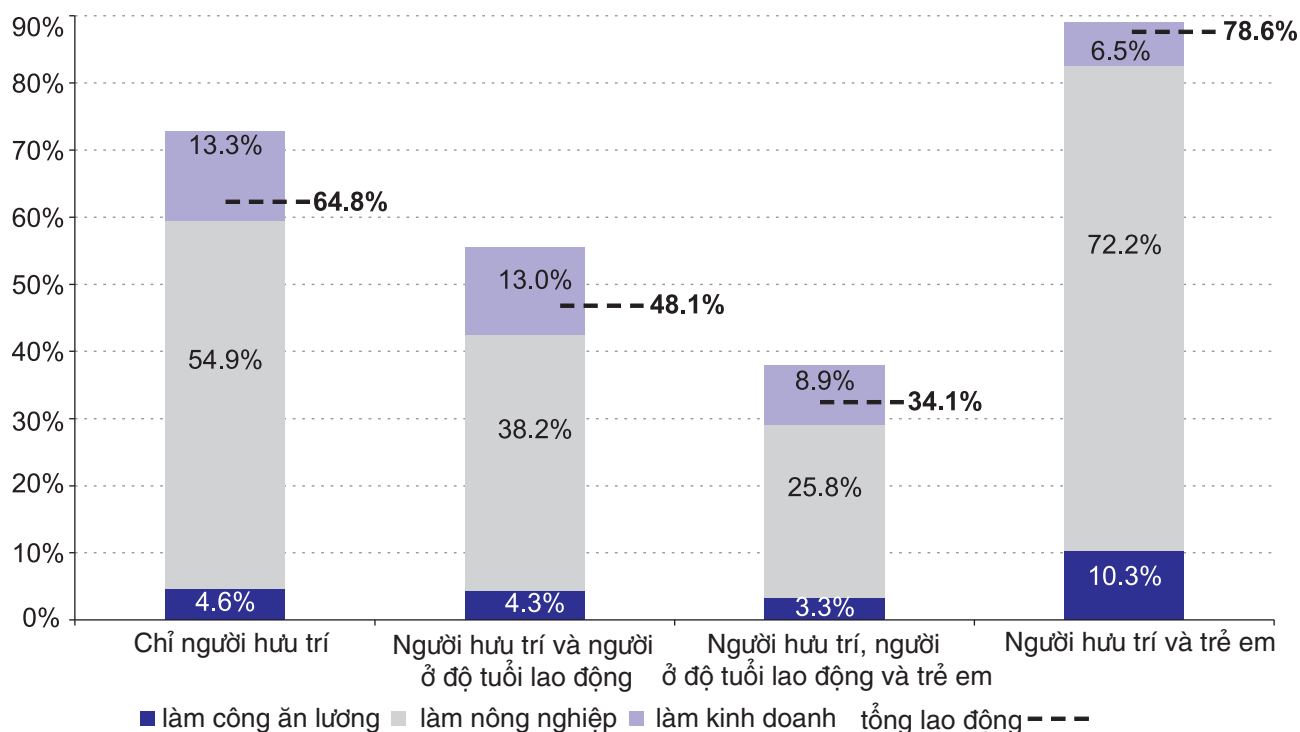
Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Hình 7: Thành phần hộ gia đình và hoạt động kinh tế của nam giới từ 60 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 8: Thành phần hộ gia đình và hoạt động kinh tế của phụ nữ từ 55 tuổi trở lên

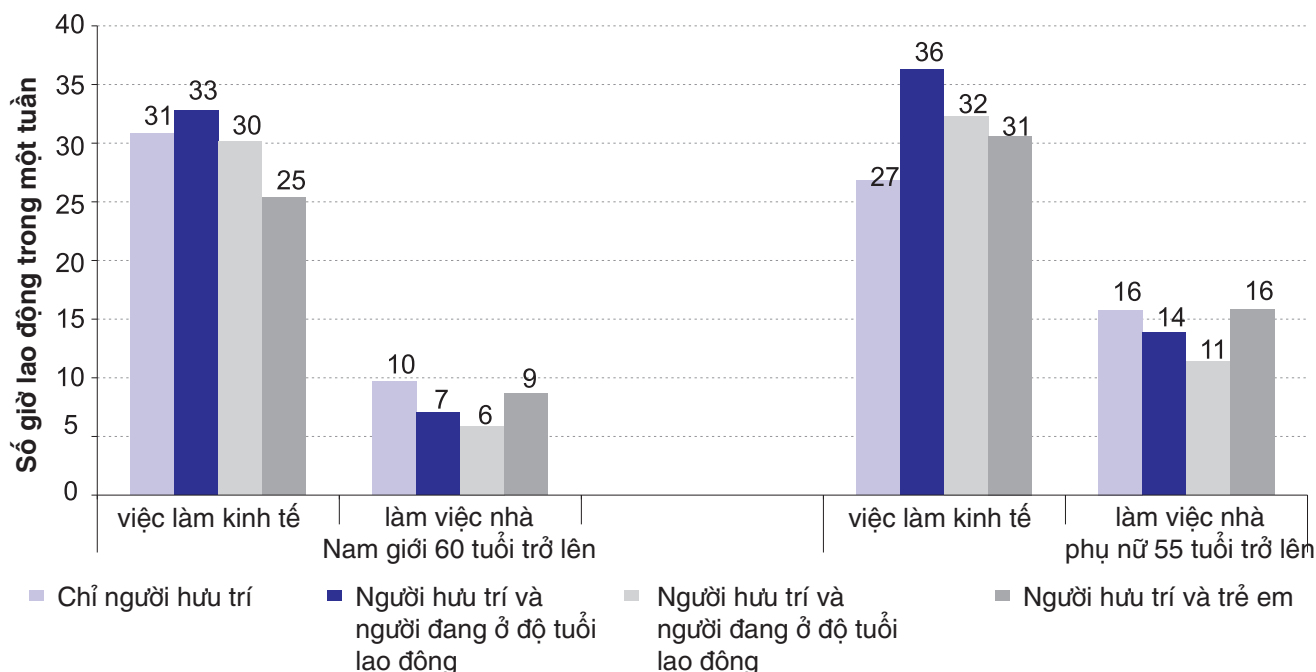


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 8 thể hiện loạt kết quả tương tự với phụ nữ cao tuổi và khẳng định hình thái tương tự, với tỷ lệ hoạt động kinh tế thấp nhất trong các hộ gia đình có ba thế hệ chung sống và cao nhất ở những hộ gia đình mà người lớn toàn là người cao tuổi. Tất nhiên, chưa rõ tỷ lệ hoạt động kinh tế khác nhau là do sự khuyến khích nghỉ ngơi vì thu nhập của những người khác trong gia đình được chia sẻ để thay thế thu nhập của người cao tuổi, hay thể hiện đặc điểm người cao tuổi kém khả năng lao động.

Hình 9 khẳng định bức tranh chung có được từ các tóm lược về hoạt động kinh tế bằng cách thể hiện số giờ làm việc của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi theo loại hộ gia đình và khẳng định rằng hoạt động kinh tế thấp hơn ở các hộ gia đình ba thế hệ đi kèm với số giờ ít hơn. Số giờ làm việc nhà cũng thể hiện hình thái chung như vậy, và điều này có thể cũng phản ánh lượng việc nhà trên đầu người ít hơn nhờ ở chung với các thành viên khác chứ không hẳn là do giảm khả năng làm việc nhà.

Hình 9: Kiểu hộ gia đình và số giờ lao động của người cao tuổi



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 6 tóm tắt đóng góp của người cao tuổi vào tổng số giờ làm việc và việc nhà của cả hộ gia đình. Trong những hộ chỉ toàn người cao tuổi thì họ đóng góp 100% vào tổng số giờ của cả hộ thường trung bình gồm hai người. Khi sống với người trong độ tuổi lao động, người cao tuổi chiếm khoảng 1,5 người trong quy mô trung bình của hộ là 5 người (hay 29% nhân khẩu của hộ) và đóng góp 20% số giờ làm kinh tế và 42% số giờ làm việc nhà. Trong các hộ gia đình ba thế hệ, trung bình có 1,4 người cao tuổi trên quy mô trung bình của hộ là 7 người (20% nhân khẩu) với người cao tuổi đóng góp 10% tổng số giờ làm kinh tế và 26% số giờ làm việc nhà. Những con số trung bình này là kết quả của một loạt những sự đánh đổi giữa chiến lược sản xuất và thu nhập của hộ gia đình, trong đó người cao tuổi có thể đóng góp trực tiếp vào thu nhập hoặc đóng góp gián tiếp bằng cách làm nhiều việc nhà hơn để giải phóng thời gian cho những thành viên khác làm kinh tế. Đây là một hình thái phức tạp của cung lao động trong hộ gia đình cần nghiên cứu thêm và lập mô hình.

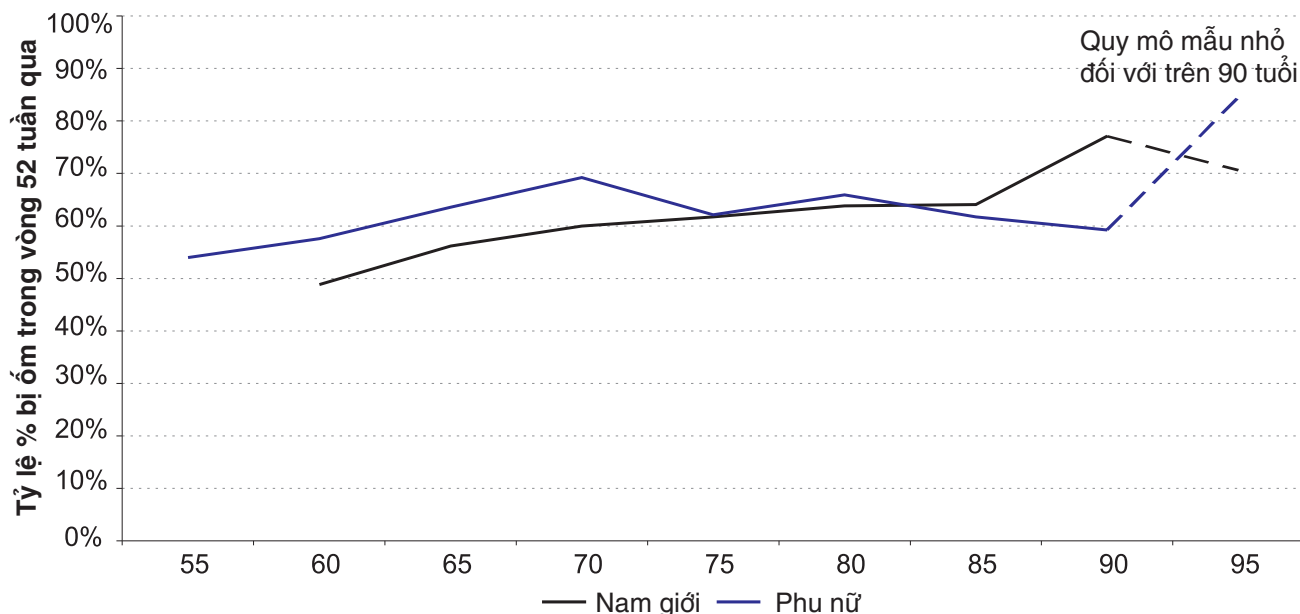
Bảng 6: Đóng góp của người cao tuổi vào số giờ làm việc của cả hộ gia đình

Kiểu hộ gia đình	Số người trung bình trong hộ	Số người cao tuổi trung bình trong hộ	% đóng góp của người cao tuổi vào số giờ làm việc của hộ	% đóng góp của người cao tuổi vào số giờ làm việc nhà của hộ
Toàn người cao tuổi	1,9	1,9	100	100
Người cao tuổi và người trong độ tuổi lao động	5,0	1,5	20,4	41,9
Người cao tuổi, người trong độ tuổi lao động và trẻ em	7,0	1,4	10,0	26,1
Người cao tuổi và trẻ em	3,0	1,8	93,2	79,3
Tất cả các hộ có người cao tuổi*	6,1	1,4	15,0	35,4

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

3. Sức khỏe

Hình 10: Tỷ lệ người cao tuổi báo cáo về sức khỏe kém

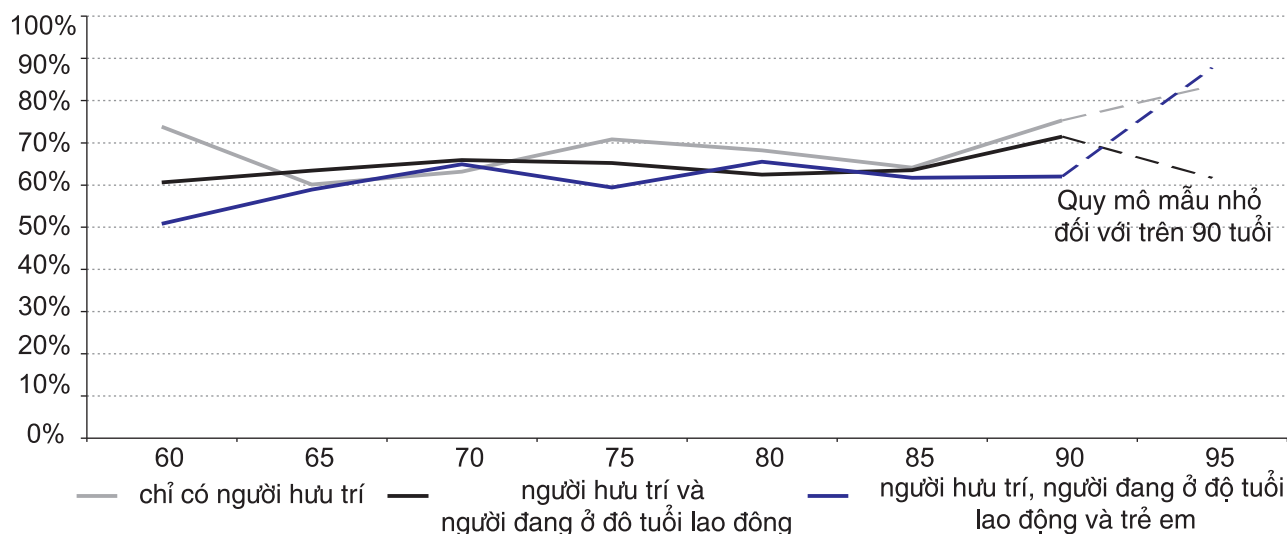


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Người cao tuổi Việt Nam có sức khỏe ra sao và sức khỏe của họ thay đổi như thế nào theo tuổi tác? Hình 10 thể hiện một thước đo thô sơ về sức khỏe kém, đó là những người già được điều tra có đau yếu trong 52 tuần qua, và thể hiện tỷ lệ nam giới cao tuổi (đường đậm màu lá cây) và phụ nữ cao tuổi (đường đậm màu nâu vàng) báo cáo sức khỏe kém theo độ tuổi. Rõ ràng tỷ lệ này tăng lên theo tuổi tác nhưng khó có thể diễn giải điều này từ số liệu điều tra đơn giản giữa các nhóm dân số tại một thời điểm bởi vì có sự lựa chọn theo thời gian ở chỗ chỉ những người khỏe mạnh nhất mới còn sống để mà được báo cáo trong điều tra này. Vì vậy, tỷ lệ đau yếu thực tế có khả năng là cao hơn so với những gì điều tra này cho thấy bởi vì số liệu bị cắt bớt ở chỗ không có câu hỏi nào được nêu lên về những người đã chết trong 52 tuần trước và tỷ lệ đau yếu của họ.

Trong phần trước chúng ta đã thấy sự khác biệt về mức độ hoạt động kinh tế và giờ làm việc của người cao tuổi sống trong các loại hộ gia đình khác nhau, và một lý do giải thích điều này có thể là những người cao tuổi có sức khỏe kém thường có xu hướng ở chung với những người khác hơn. Hình 11 thể hiện tỷ lệ người cao tuổi (nam và nữ từ 60 tuổi trở lên) có tình trạng sức khỏe kém theo kiểu hộ gia đình. Không có sự khác biệt rõ ràng và hiển nhiên nào, và những sự khác biệt nếu có cũng ít khả năng có ý nghĩa thống kê.

Hình 11: Tỷ lệ người cao tuổi có sức khỏe kém theo thành phần hộ gia đình

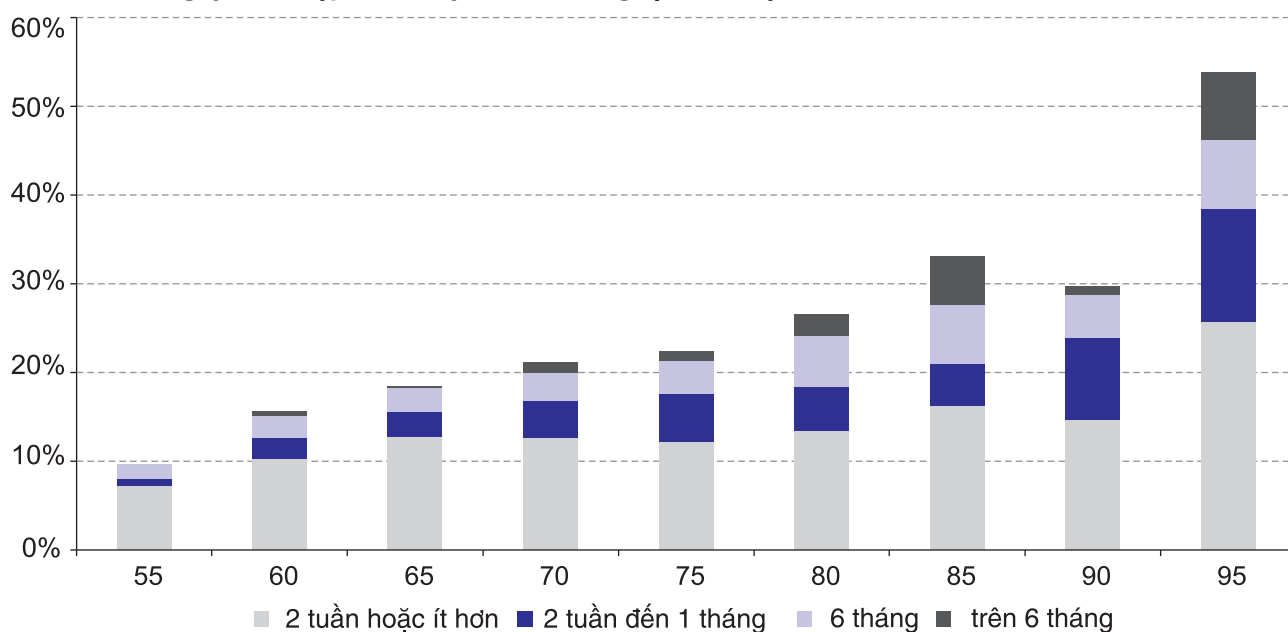


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Điều tra VHLSS cũng thu thập số liệu về số ngày nằm bẹp vì đau yếu và thương tật trong vòng một năm trở lại, số liệu này là chỉ số rõ ràng thể hiện mức độ nghiêm trọng của tình trạng đau yếu và thương tật. Hình 12 cho thấy tổng số ngày nằm bẹp tăng theo tuổi tác của người cao tuổi, trong đó tỉ lệ ốm đau dẫn đến thời gian nằm bẹp ít hơn 2 tuần và thời gian dài trên 6 tháng đều tăng theo tuổi tác của người cao tuổi.

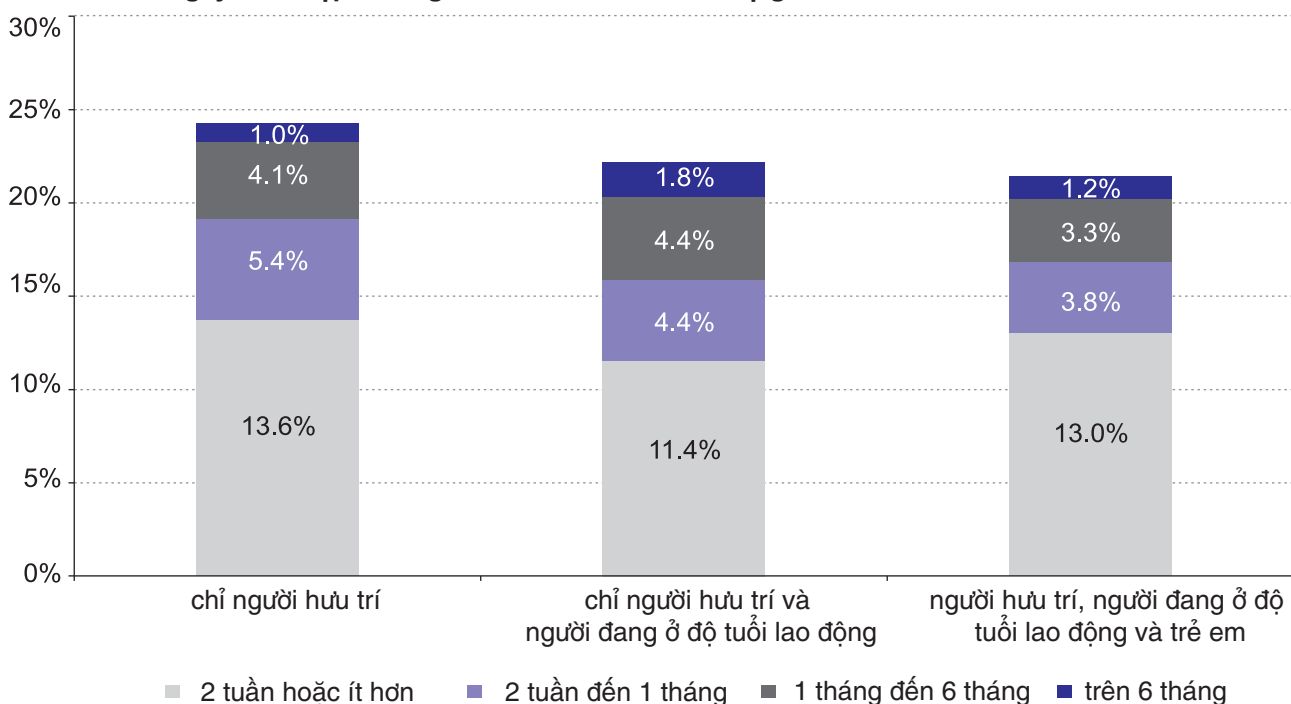
Số liệu này về số ngày đau yếu thương tật phải nằm bẹp cho thấy rõ hơn về việc liệu đau yếu và thương tật có tập trung nhiều hơn ở một số loại hộ gia đình. Tuy nhiên, Hình 13 cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng nào giữa các loại hộ gia đình về thời gian nằm bẹp của người cao tuổi mặc dù trung bình những hộ chỉ toàn người cao tuổi dường như có số ngày nằm bẹp hơi cao hơn.

Hình 12: Số ngày nằm bẹp do đau yếu và thương tật theo độ tuổi



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 13: Số ngày nằm bẹp của người cao tuổi theo kiểu hộ gia đình



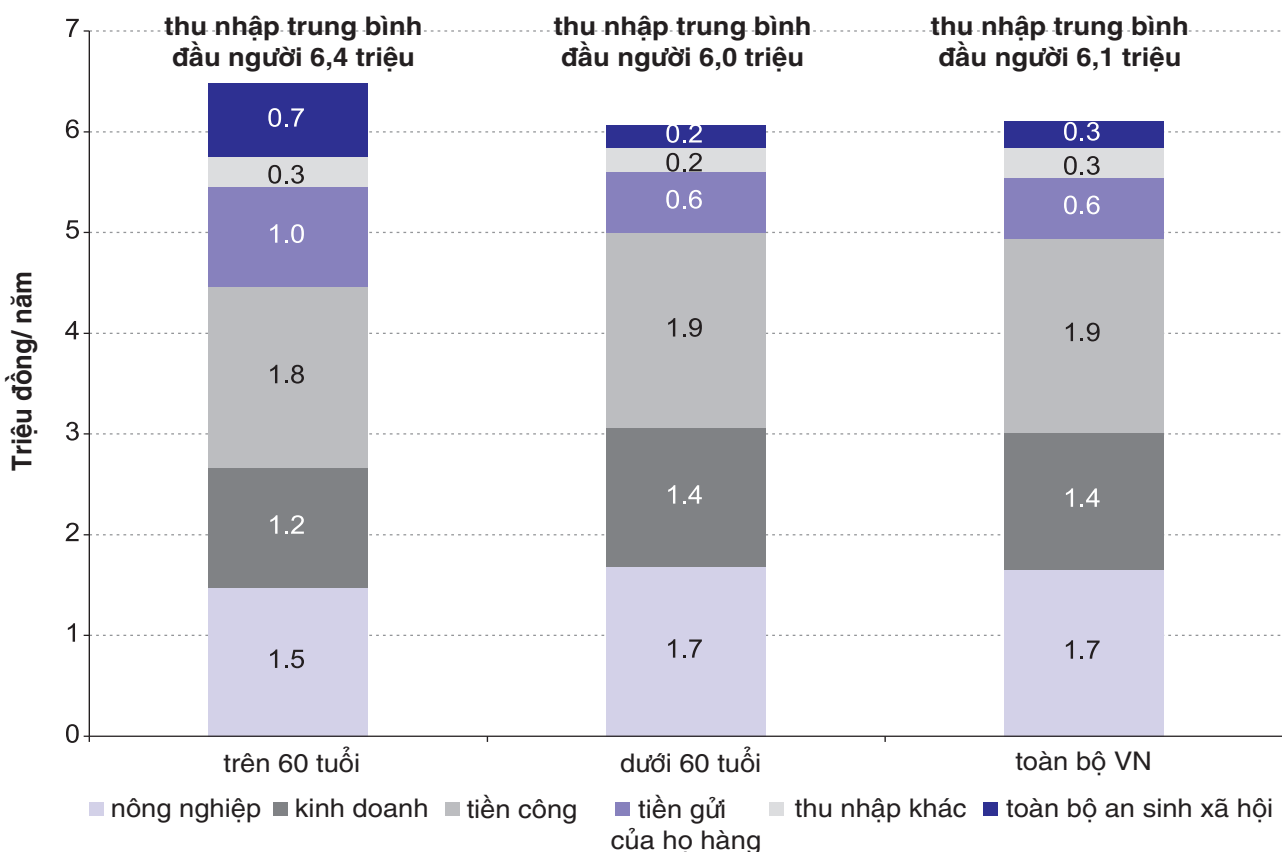
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

4. Thu nhập

Số liệu về thu nhập được thu thập chủ yếu ở cấp hộ gia đình trong điều tra VHLSS nên không thể xác định được thu nhập của cá nhân người cao tuổi. Với những người có làm công ăn lương thì có kê khai thu nhập cá nhân, nhưng tất cả những dạng thu nhập khác thì được báo cáo gộp vào thu nhập chung của hộ gia đình, kể cả lương hưu và tiền gửi. Vì vậy, chỉ có thể trình bày thu nhập của người cao tuổi như là phần thu nhập trên đầu người của người cao tuổi trên tổng thu nhập của hộ gia đình. Điều này có thể khiến cho việc diễn giải khó khăn nếu không cẩn thận: trước hết, thu nhập cụ thể của người cao tuổi như lương hưu và một số khoản tiền gửi được chia sẻ chung cho mọi thành viên trong gia đình, cho dù từng người không nhận tiền đó, ngược lại những nguồn thu nhập của những người không phải là cao tuổi được đưa cho người cao tuổi trên cơ sở tính theo đầu người. Hình 14 thể hiện mức thu nhập đầu người và những nguồn thu nhập của người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) và của người không cao tuổi và so sánh những con số này với mức thu nhập trung bình của Việt Nam, sử dụng định nghĩa thu nhập chính thức do Tổng cục Thống kê xây dựng.

Thu nhập trung bình của người cao tuổi là 6,4 triệu đồng, cao hơn thu nhập trung bình của người Việt Nam (6,1 triệu đồng) và thu nhập trung bình của người không cao tuổi (6,0 triệu đồng). Tính thu nhập trung bình đầu người về tiền công, buôn bán và kinh doanh thì thu nhập của người cao tuổi thấp hơn 0,5 triệu đồng so với mức trung bình của cả Việt Nam. Nhưng sự thiếu hụt về “thu nhập thị trường” này được bù lại nhờ những khoản tiền gửi, cao hơn 0,4 triệu đồng so với mức trung bình cả nước, và an sinh xã hội, cao hơn 0,4 triệu đồng so với mức trung bình cả nước.

Hình 14: Thu nhập trung bình đầu người của người cao tuổi năm 2004



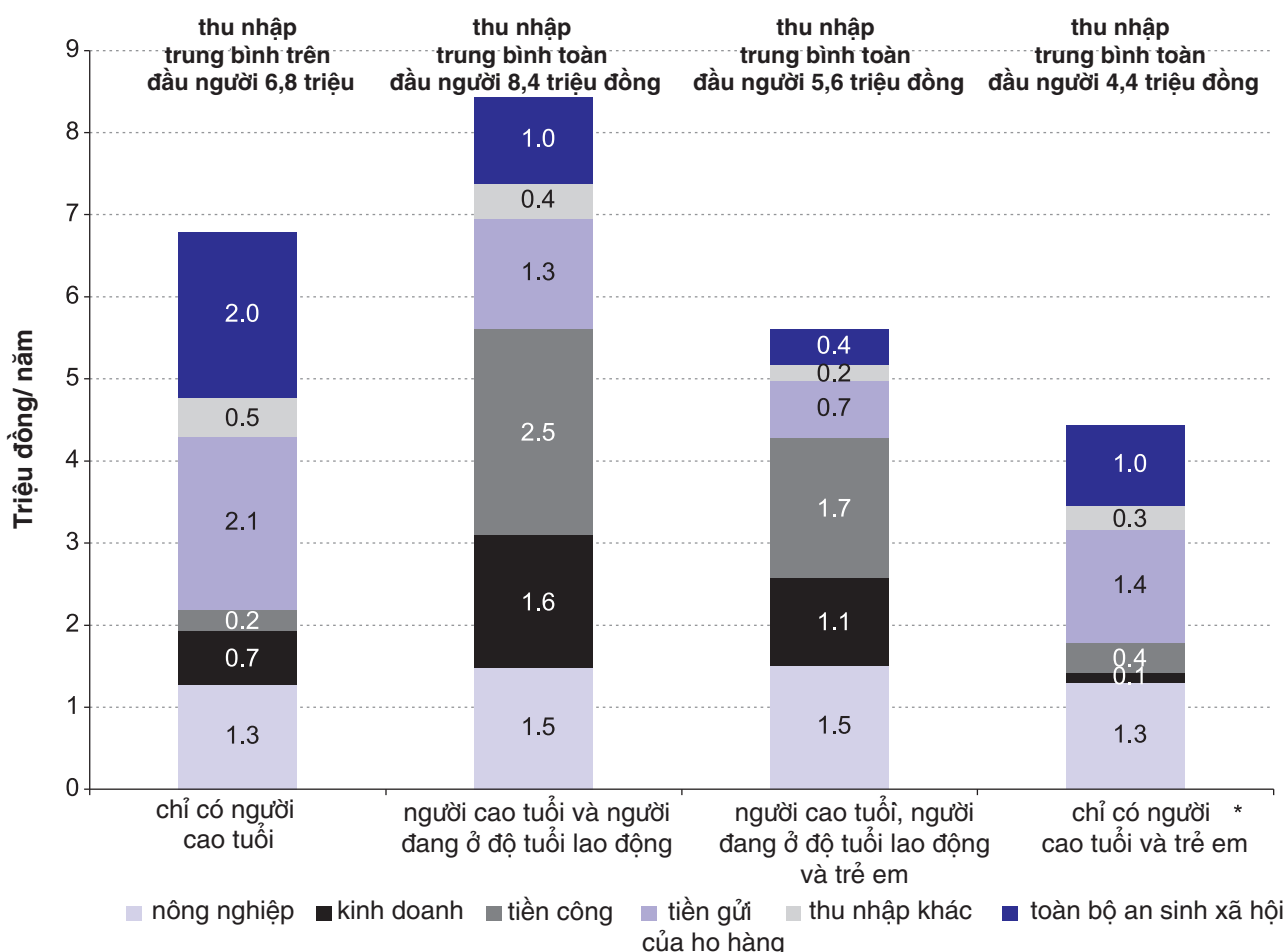
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 14 cho thấy thu nhập thị trường thấp của người cao tuổi được bù đắp bởi các chuyển khoản, hoặc là dưới hình thức tiền gửi giữa các hộ gia đình hoặc là chuyển khoản an sinh xã hội chính thức. Tuy nhiên, chuyển khoản thu nhập giữa các hộ gia đình chỉ là một cách để cung cấp nguồn lực cho người cao tuổi. Một cách khác là ở chung và gộp chung thu nhập. Hình 15 thể hiện thu nhập của người cao tuổi theo thành phần hộ gia đình, với cùng cách tiếp cận và định nghĩa như các phần trước. Tính trung bình thì người cao tuổi sống trong các hộ hai thế hệ với con trưởng thành có thu nhập cao nhất ở mức 8,4 triệu đồng. Đó là nhờ thu nhập thị trường cao từ tiền lương, sản xuất nông nghiệp và buôn bán. Những người cao tuổi sống trong hộ toàn

người cao tuổi có mức chuyển khoản cao nhất, gồm cả tiền gửi từ hộ hàng và bảo hiểm xã hội, và họ có mức thu nhập trung bình hàng năm là 6,8 triệu đồng. Người cao tuổi trong hộ ba thế hệ nghèo hơn với mức 5,6 triệu đồng một năm, vì họ vừa có thu nhập thị trường trên đầu người thấp vừa có chuyển khoản trên đầu người thấp. Tuy nhiên, những hộ này đông người hơn để gộp chung thành một tổng thu nhập lớn hơn để chia sẻ cho các thành viên. Số ít hộ chỉ bao gồm người cao tuổi và trẻ em là nghèo nhất, nhưng quy mô nhỏ của mẫu không cho phép kết luận chắc chắn.

Việc chia sẻ thu nhập trong hộ gia đình, vì vậy, là một yếu tố quan trọng trong thu nhập của người cao tuổi, nhưng hiệu quả kinh tế theo quy mô có được từ việc ở chung, vốn là một trong những lợi ích thực sự của việc gộp chung trong hộ gia đình lại không được phản ánh bởi thước đo đơn giản là thu nhập trên đầu người. Vậy nên sử dụng một giả định khác về gộp chung thu nhập và dùng hệ quy đổi cân bằng để tính tới hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Bấy giờ sẽ thấy một loạt sự chênh lệch mới khác về thu nhập tương đối theo thành phần hộ gia đình. Hệ quy đổi cân bằng được sử dụng khá đơn giản, là căn bậc hai của số người cùng sống trong hộ, như OECD và các tổ chức khác đã sử dụng. Cách tiếp cận này không tìm cách gán trọng số cho nhu cầu khác nhau của trẻ em và người lớn.

Hình 15: Thu nhập trên đầu người của người cao tuổi theo thành phần hộ gia đình



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 7: So sánh thu nhập theo đầu người và theo quy đổi cân bằng của hộ có người cao tuổi

	Cao tuổi & đi làm	Chỉ toàn cao tuổi	Cao tuổi, đi làm và trẻ em	(Cao tuổi & trẻ em) *
Kết quả khi không quy đổi cân bằng				
Thu nhập theo đầu người	8,4	6,8	5,6	4,4
Thứ hạng	1	2	3	4
% chênh lệch so với hạng cao nhất	-	19,5%	33,5%	47,3%
Kết quả khi quy đổi cân bằng				
Thu nhập quy đổi cân bằng	(16,90)	(9,19)	(13,95)	(7,93)
Thứ hạng	1	3	2	4
% chênh lệch so với hạng cao nhất	-	45,6%	17,5%	53,1%

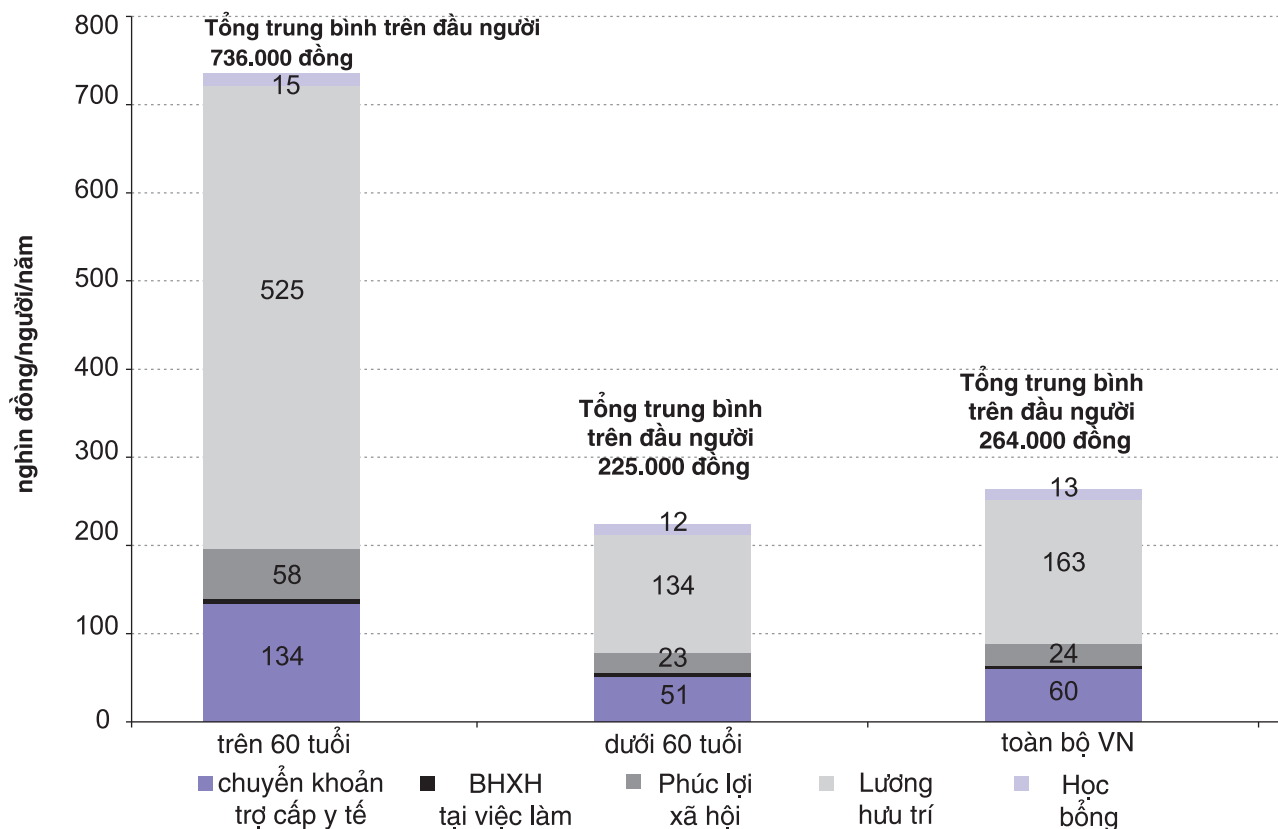
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 7 cho thấy tác động của việc sử dụng hệ quy đổi cân bằng bên cạnh thước đo thu nhập trên đầu người đơn giản của Tổng cục Thống kê khi so sánh mức thu nhập của các hộ khác nhau có người cao tuổi. Trước hết nó tóm tắt những số liệu tương tự như Hình 15 nhưng bổ sung thêm thứ hạng, sắp xếp các loại hình hộ theo mức thu nhập đầu người. Điều này cho thấy, như đã nêu, những hộ hai thế hệ là khá giả nhất, nhì là hộ toàn người cao tuổi, rồi hộ ba thế hệ. Tác động của hệ quy đổi cân bằng là không xét thu nhập danh nghĩa bằng số tiền mặt như được khai báo về tổng thu nhập, mà không cần bàn tới ở đây, nhưng đồng thời và quan trọng hơn là nó làm thay đổi thứ hạng của các hộ gia đình có người cao tuổi. Những hộ lớn ba thế hệ giờ đây đứng thứ nhì về thu nhập, khá hơn so với hộ toàn người cao tuổi, khi thu nhập được quy đổi cân bằng. Tầm quan trọng của các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu để đo lường thu nhập có ý nghĩa chính sách ứng dụng để đánh giá chính xác nhu cầu và nhắm đối tượng cho các chương trình trên cơ sở nhu cầu được đo lường bằng thu nhập hoặc nguồn lực. Tuy nhiên, trong phần thảo luận còn lại về thu nhập của người cao tuổi chúng tôi vẫn sử dụng cách tiếp cận tiêu chuẩn ở Việt Nam trong thảo luận chính sách là vẫn sử dụng thu nhập đầu người (không quy đổi cân bằng).

4.1 Thu nhập từ an sinh xã hội

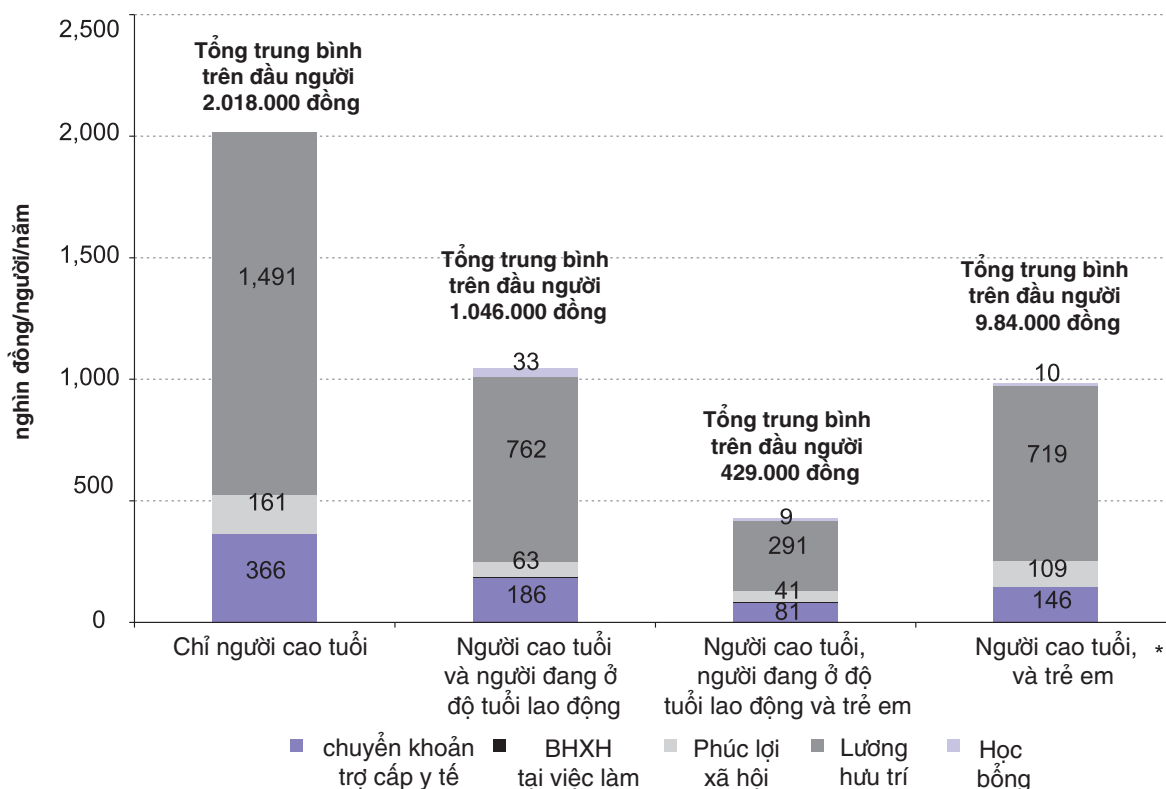
Chuyển khoản chính thức của nhà nước đóng vai trò tổng thể quan trọng trong các hộ có người cao tuổi. Định nghĩa thu nhập của Tổng cục Thống kê, mà chúng tôi sử dụng, có năm loại thu nhập chính từ chuyển khoản xã hội, chúng tôi gọi chung là “an sinh xã hội”. Năm hình thức chuyển khoản thu nhập này gồm bảo hiểm xã hội hưu trí, chế độ bảo hiểm xã hội ngắn hạn tại nơi làm việc bao gồm trợ cấp thai sản và ốm đau, trợ cấp phúc lợi xã hội, trợ cấp y tế, học bổng và phần thưởng. Hình 16 thể hiện vị thế của người cao tuổi và so sánh với người không cao tuổi và mọi người dân Việt Nam. Rõ ràng, người cao tuổi nhận một phần lớn các chuyển khoản chính thức của nhà nước – gần gấp ba lần so với trung bình của người không cao tuổi. Tất nhiên, sự khác biệt chính là số tiền hưu trí dài hạn cao hơn hẳn, nửa triệu đồng một năm so với 134.000 đồng của người không cao tuổi (do dùng mức tuổi 60 nên một số phụ nữ đã nghỉ hưu trong nhóm 55-59 tuổi vẫn bị tính là người không cao tuổi), và 163.000 đồng của cả Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, người cao tuổi cũng được hưởng chi phúc lợi xã hội cao hơn, hơn gấp đôi so với trung bình và cũng có thể coi là vì chuyển khoản y tế cao hơn nên người cao tuổi sử dụng dịch vụ y tế nhiều hơn.

Hình 16: Mức nhận chuyển khoản chính thức của nhà nước trung bình theo đầu người



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 17: Mức nhận chuyển khoản chính thức của nhà nước theo thành phần hộ gia đình



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Hình 17 cho thấy hình thái thu nhập an sinh xã hội có khác biệt giữa các loại hộ gia đình và hộ một hoặc hai thế hệ có lương hưu cao hơn so với hộ ba thế hệ. Số liệu trung bình về mức nhận che giấu những chênh lệch lớn về mức độ bao phủ. Những người được hưởng lương hưu thường nhận những khoản tiền lớn, còn nhiều người khác không được hưởng gì. Bảng 8 thể hiện diện bao phủ của an sinh xã hội, tỷ lệ người cao tuổi sống trong những hộ mà có nhận chuyển khoản xã hội chính thức. Tính tất cả mọi loại chuyển khoản chính thức, thì an sinh xã hội bao phủ lên khoảng hai phần ba người hưu trí, 64%. Diện bao phủ trong tất cả mọi loại chuyển khoản cao hơn với những hộ chỉ có người cao tuổi, các hộ ở thành thị và các hộ dân tộc thiểu số.

Phần lớn những gì được hưởng trong diện này là các chuyển khoản cụ thể được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu y tế qua việc thanh toán một phần chi phí, cho phép sử dụng y tế mà không dẫn tới sự chênh lệch lớn về nguồn lực hoặc phúc lợi của hộ gia đình sau khi tính tới chi phí y tế (xem tài liệu đi kèm của Evans và các tác giả khác 2007).

Bảng 8: Tỷ lệ hưởng an sinh xã hội

	Tất cả người cao tuổi	Kiểu hộ gia đình			Nông thôn/ thành thị		Dân tộc		
		Toàn người cao tuổi	Cao tuổi & trong độ tuổi lao động	Cao tuổi, độ tuổi lao động & trẻ em	(Cao tuổi & trẻ em)*	Nông thôn	Thành thị	Thiểu số	Kinh/ Hoa
Mọi hình thức chuyển khoản	64,2%	71,9%	62,3%	63,8%	72,0%	62,7%	67,9%	74,3%	62,7%
Phúc lợi xã hội	13,9%	13,5%	12,3%	14,6%	24,9%	16,1%	8,6%	20,7%	13,0%
Bảo hiểm hưu trí	22,3%	30,6%	27,8%	18,8%	23,4%	17,6%	34,3%	13,8%	23,5%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Nếu ta tập trung vào các chuyển khoản thu nhập theo nghĩa thuần túy nhất, những chuyển khoản không liên quan tới việc chi tiêu, thì có hai loại chuyển khoản chính thức lớn là phúc lợi xã hội và lương hưu. Chỉ có 22% người cao tuổi sống trong những hộ có lương hưu, với tỷ lệ cao nhất ở những hộ chỉ toàn người cao tuổi. Tỷ lệ hộ ở thành thị có lương hưu là 34%, gấp đôi so với tỷ lệ ở nông thôn, 18%. Tương tự, nhóm Kinh/Hoa có tỷ lệ nhận lương hưu gần gấp đôi so với các dân tộc thiểu số. Các phúc lợi xã hội hoặc là nhắm đối tượng những người có công như thân nhân liệt sỹ, thương binh hoặc liên quan tới những chương trình chuyên đề nhỏ hơn dành cho các hộ nghèo. Trung bình 14% người cao tuổi được hưởng phúc lợi xã hội, ít có sự chênh lệch giữa các kiểu hộ gia đình, nhưng tỷ lệ bao phủ ở nông thôn lại cao gấp đôi thành thị và tỷ lệ bao phủ cũng cao hơn cho các hộ dân tộc thiểu số có người cao tuổi.

Tuy nhiên, cũng không hẳn là đúng khi cho rằng diện hưởng những chuyển khoản này là hưởng chế độ độc lập. Bảng 9 cho thấy khoảng 3% người cao tuổi sống trong những hộ được hưởng cả phúc lợi xã hội và lương hưu. Có nhiều khả năng đây là kết hợp phúc lợi của những người có công trong chiến tranh với lương hưu, bởi vì những chế độ phúc lợi xã hội khác được dựa trên cơ sở xem xét mức sống của hộ gia đình và hiếm khi đi kèm với lương hưu. Ngoài ra, 11% hộ người cao tuổi chỉ được hưởng chế độ phúc lợi xã hội và 19% chỉ hưởng lương hưu. Điều này có nghĩa là gần 67% người cao tuổi không nhận được chuyển khoản chính thức thường xuyên nào.

Bảng 9: Tỷ lệ hưởng phúc lợi xã hội và lương hưu

Chỉ phúc lợi xã hội	10,9%
Phúc lợi xã hội và lương hưu	3,0%
Chỉ lương hưu	19,4%
Không hưởng gì	66,7%

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Rất khó lý giải những khác biệt này về diện hưởng nếu không biết gì về sự tương tác của những yếu tố quyết định việc được hưởng các chế độ đó. Để tìm hiểu về việc hưởng chế độ một mô hình hồi quy đã được ước tính riêng cho những người cao tuổi để xác định xem yếu tố gì là nổi bật trong phân tích đa biến về việc hưởng chế độ cả lương hưu lẫn phúc lợi xã hội. Tất nhiên, bằng chứng từ điều tra VHLSS giữa các nhóm dân số tại một thời điểm không phải là nguồn số liệu lý tưởng về việc hưởng chế độ bởi vì nhiều lý do cho việc hưởng ví dụ như quá trình công tác hoặc thương tật từ chiến tranh là những sự kiện đã xảy ra từ lâu, không được khai báo. Điều này có nghĩa là các mô hình hồi quy chỉ “giải thích” được những đặc điểm được xác định tại thời điểm bây giờ của những người nhận chuyển khoản chứ không mô tả được những chế độ hưởng là gì.

Bảng 10 thể hiện kết quả của hai mô hình hồi quy. Trước hết, chúng tôi tập trung thảo luận về lương hưu. Chỉ số quan trọng nhất thể hiện việc hưởng lương hưu hiện tại là có học vấn sau trung học. Có thể điều này thể hiện khối người hưởng lương hưu từng là cán bộ nhà nước. Học vấn sau trung học làm tăng xác suất hưởng lương hưu những 44% trong khi nhóm tuổi 75-84 ít khả năng nhận lương hưu hơn hẳn. Xác suất nhận lương hưu của người sống trong hộ hai thế hệ với con trưởng thành cao hơn 4% so với người sống trong hộ ba thế hệ. Xác suất nhận lương hưu của người dân tộc thiểu số thấp hơn 9% so với nhóm người Kinh và Hoa. Thu nhập thị trường (thu nhập từ làm công, buôn bán và nông nghiệp) cao hơn cũng gắn liền với xác suất nhận lương hưu thấp hơn. Tuy nhiên, khó diễn giải điều này bởi vì nhiều người cao tuổi có lương hưu sẽ “nghỉ hưu” khi được hứa là có lương hưu và thu nhập của họ giảm đi bởi vì lương hưu thấp hơn so với thu nhập tiềm năng nếu còn làm việc. Xác suất nhận lương hưu của những hộ báo cáo gặp vấn đề đau yếu trong năm qua cũng 6% kém hơn. Xác suất được hưởng lương hưu của người cao tuổi ở thành thị cao hơn 13% so với người cao tuổi ở nông thôn. Có sự chênh lệch rõ ràng giữa các vùng, trong đó người dân miền Bắc trừ miền Tây Bắc có xác suất nhận lương hưu cao hơn đáng kể. Thực tế là người cao tuổi ở đồng bằng sông Cửu Long có xác suất thấp hơn nhiều về khả năng được nhận lương hưu; thấp hơn 22% so với miền Bắc Trung bộ là vùng bị bỏ qua trong bảng này. Tất cả những bằng chứng này đều chỉ ra một điều là tầng lớp tinh tú có học sống ở thành thị miền Bắc chiếm đa phần số lương hưu hiện tại.

Những đặc điểm ở cấp độ cá nhân gắn với xác suất hưởng phúc lợi xã hội cũng là những đặc điểm gắn với việc hưởng lương hưu – học vấn sau trung học và tuổi ngoài nhóm 75-84. Tuy nhiên, xác suất hưởng phúc lợi xã hội cao hơn cho những hộ gồm người cao tuổi và trẻ em, và hộ dân tộc thiểu số. Tiền gửi từ nước ngoài làm giảm xác suất hưởng phúc lợi xã hội. Khó khăn vì đau yếu làm tăng xác suất hưởng phúc lợi xã hội, và sự hiện diện của một người làm công ăn lương cũng vậy. Trái ngược với lương hưu, người cao tuổi nông thôn lại có xác suất cao hơn về khả năng nhận phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, tồn tại một mức độ nhất quán nhất định về những thiên lệch theo vùng về cả lương hưu lẫn phúc lợi xã hội, theo đó hai vùng miền nam có xác suất nhận kém hơn khoảng 9% tới 7%. Vùng Tây Bắc cũng có xác suất hưởng thấp – ngay cả khi đã xét tới tình trạng dân tộc thiểu số của vùng này.

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Bảng 10: Xác suất biên về người cao tuổi ở trong một hộ có được hưởng lương hưu và phúc lợi xã hội

Hàm Probit với hiệu ứng biên

Số quan sát = 4494
X.suất > chi² = 0,0000
R² giả = 0,2781

Số quan sát = 4494
X.suất > chi² = 0,0000
R² giả = 0,0787

	Mô hình 1 Lương hưu			Mô hình 2 Phúc lợi xã hội				
	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức độ ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức độ ý nghĩa		
Đặc điểm cá nhân								
Tình trạng hôn nhân (bỏ qua trường hợp kết hôn)								
Độc thân	-0,031	0,083	0,707	0,072	0,046	0,097		
Ly dị	-0,032	0,082	0,715	-0,094	0,021	0,014		
Goá	-0,104	0,072	0,179	-0,048	0,039	0,229		
Nữ	-0,008	0,014	0,555	0,010	0,009	0,245		
Nhóm tuổi (bỏ qua nhóm 60-64)								
55-59	-0,037	0,033	0,305	0,030	0,033	0,305		
65-69	-0,013	0,022	0,555	0,005	0,022	0,555		
70-74	-0,032	0,024	0,207	0,023	0,024	0,207		
75-79	-0,054	0,023	0,035	**	0,034	0,023	0,035	**
80-84	-0,064	0,025	0,025	**	0,060	0,025	0,025	**
85-89	0,007	0,035	0,839	0,095	0,035	0,839		
90-94	0,016	0,053	0,752	0,068	0,053	0,752		
95-99	0,070	0,076	0,310	0,092	0,076	0,310		
100 & hơn	-0,034	0,123	0,799	0,148	0,123	0,799		
Học vấn sau trung học	0,441	0,037	0,000	***	-0,002	0,037	0,000	***
Đặc điểm hộ gia đình								
Kiểu hộ gia đình (bỏ qua hộ gồm người trong độ tuổi lao động và trẻ em)								
Chỉ toàn người cao tuổi	0,009	0,028	0,737	-0,020	0,021	0,348		
Cao tuổi & trong độ tuổi lao động	0,037	0,021	0,073	*	-0,017	0,015	0,266	
Cao tuổi & trẻ em	0,045	0,074	0,513	0,099	0,062	0,058	*	
Dân tộc thiểu số	-0,090	0,021	0,000	***	0,051	0,031	0,072	*
Thu nhập trước an sinh xã hội, thuế và tiền gửi	-0,015	0,004	0,000	***	-0,003	0,003	0,304	
Thu nhập tiền gửi trong nước	-0,038	0,032	0,205	0,008	0,024	0,731		
Thu nhập tiền gửi từ nước ngoài	0,051	0,043	0,197	-0,040	0,022	0,097	*	
Phúc lợi xã hội mà hộ cũng được nhận	-0,008	0,0249	0,76	--	--	--		
Lương hưu mà hộ cũng được nhận	--	--	--	0,000	0,020	0,996		
Khó khăn do đau yếu	-0,060	0,019	0,003	***	0,093	0,020	0,000	***
Hộ có tiền công từ việc làm chính thức	0,014	0,018	0,444	0,029	0,015	0,055	*	
Các đặc điểm vị trí								
Thành thị	0,133	0,024	0,000	***	-0,042	0,016	0,016	**
Vùng (bỏ qua Bắc Trung bộ)								
Đồng bằng sông Hồng	0,040	0,028	0,133	0,019	0,025	0,453		
Miền núi Đông Bắc	0,029	0,032	0,343	-0,030	0,025	0,262		
Miền núi Tây Bắc	-0,002	0,048	0,966	***	-0,084	0,023	0,019	***
Nam Trung bộ	-0,151	0,014	0,000	***	-0,025	0,025	0,346	
Tây nguyên	-0,104	0,027	0,006	***	0,028	0,043	0,482	
Đông Nam bộ	-0,160	0,017	0,000	***	-0,093	0,018	0,000	***
Đồng bằng sông Cửu long	-0,214	0,016	0,000	***	-0,071	0,019	0,001	***

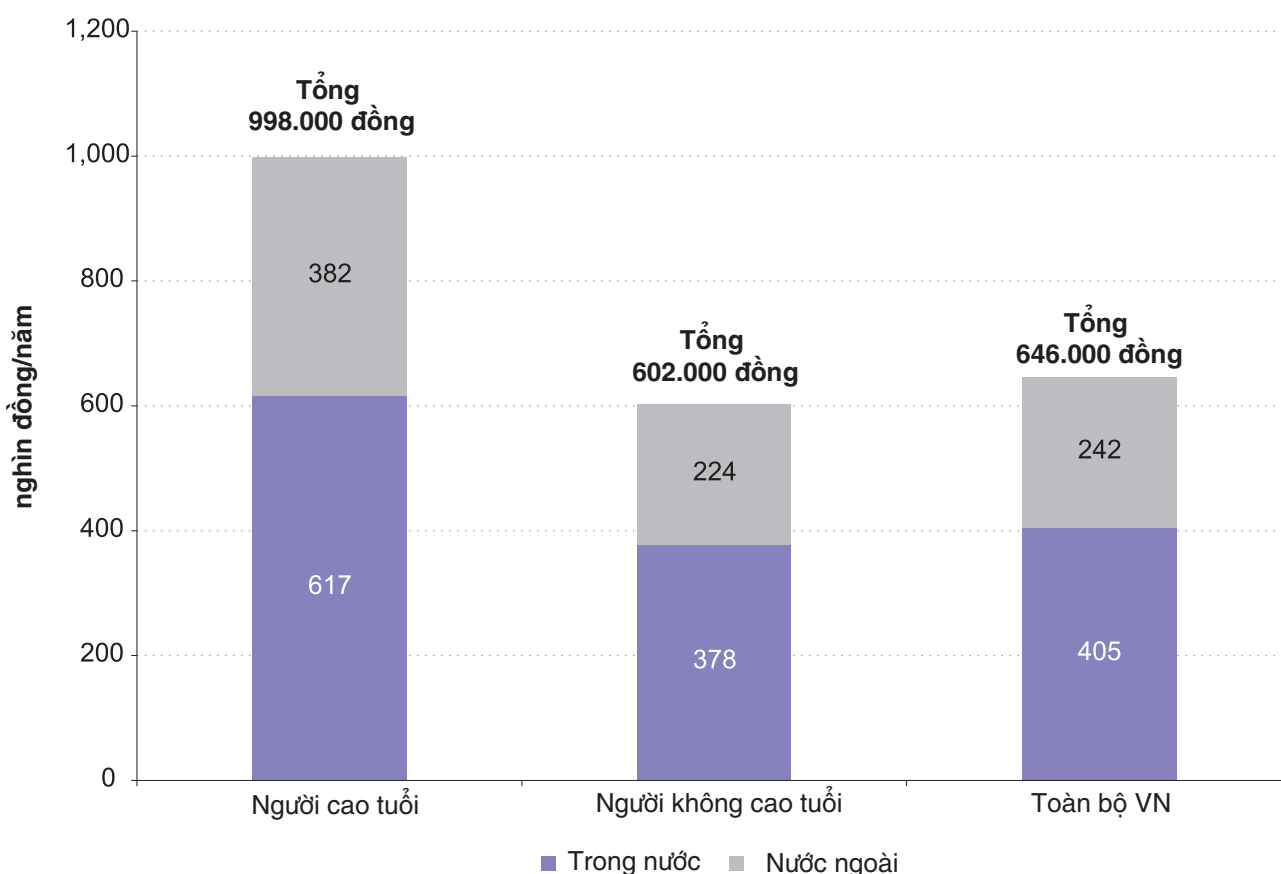
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Ghi chú: * có ý nghĩa ở 90%; ** 95% và *** 99%

4.2 Tiền gửi

Nguồn thu nhập chính khác mà người cao tuổi có được nhiều hơn so với những người khác đó là tiền gửi, tức là chuyển khoản tư nhân giữa các hộ gia đình, thường là từ con trưởng thành gửi cho cha mẹ (Cox 2004). Hình 18 thể hiện số tiền gửi trung bình theo đối tượng nhận gồm người cao tuổi, người không cao tuổi và mọi người Việt Nam nói chung. Trung bình người cao tuổi nhận được số tiền gửi khoảng gần 1 triệu đồng một năm, trong số đó khoảng 60% (617.000 đồng) là tiền gửi trong nước từ những người khác sống ở Việt Nam. Người không cao tuổi nhận được tổng số tiền là khoảng trên 600.000 đồng, trong đó 63%, tức 378.000 đồng là tiền gửi từ trong nước. Còn con số trung bình của tất cả các hộ gia đình ở Việt Nam là 650.000 đồng.

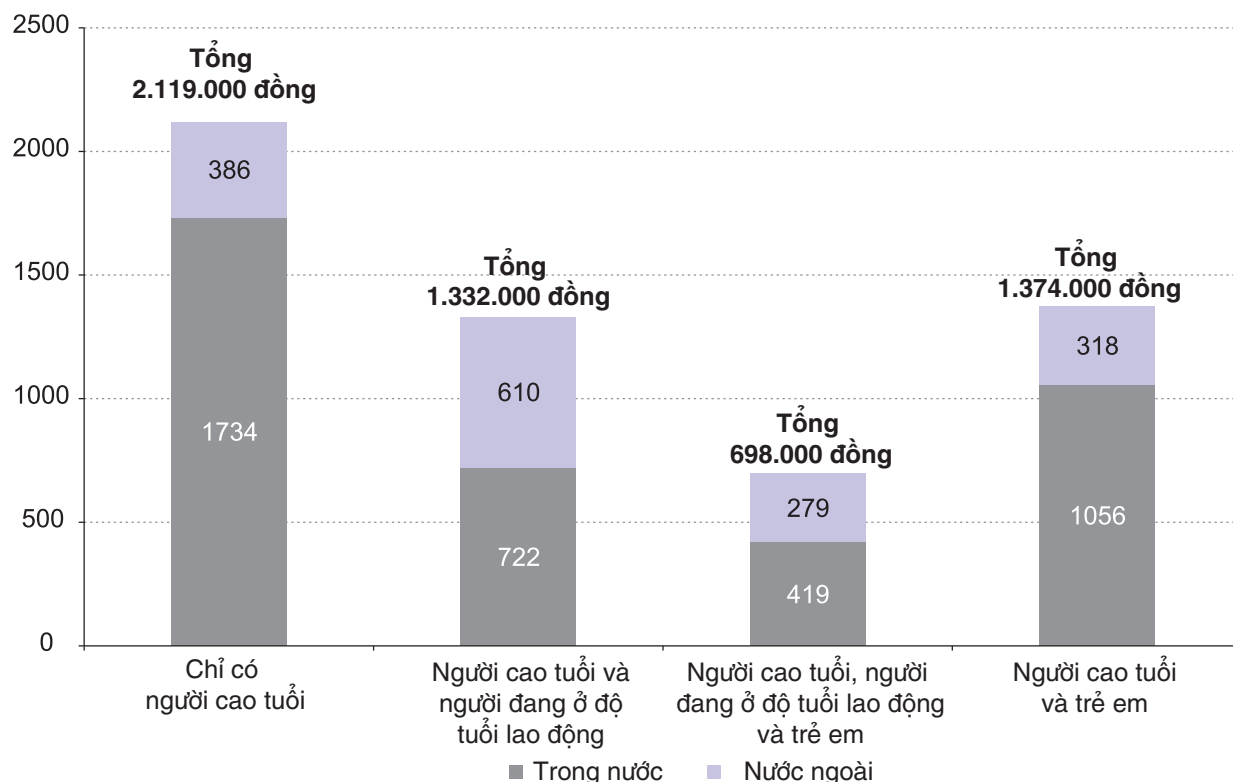
Hình 18: Thu nhập tiền gửi



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 19 minh họa chênh lệch về thu nhập tiền gửi theo các loại hộ gia đình. Vì tiền gửi là chuyển khoản tư nhân giữa các hộ từ con trưởng thành gửi cho cha mẹ nên ta sẽ nghĩ rằng số tiền này là cao nhất ở những hộ chỉ toàn người cao tuổi, và chúng tôi thấy đúng là như vậy, họ có mức trung bình là 2,2 triệu đồng một năm, trong đó 82% là tiền gửi từ trong nước trung bình là 1,7 triệu đồng. Người cao tuổi sống ở các hộ hai thế hệ với con trong độ tuổi lao động có số tiền gửi trung bình là 1,3 triệu đồng nhưng chỉ 54% số tiền này là tiền gửi từ trong nước. Người cao tuổi sống trong các hộ ba thế hệ nhận số tiền gửi trung bình là 700.000 đồng trong đó 60% tức 420.000 đồng là tiền gửi từ trong nước. Cuối cùng, người cao tuổi sống với trẻ em nhận trung bình 1,4 triệu đồng trong đó hơn 70% tức 1 triệu đồng là tiền gửi từ trong nước.

Hình 19: Thu nhập từ tiền gửi của người cao tuổi theo kiểu hộ gia đình



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Nhưng những số liệu thu nhập tiền gửi trung bình có thể ẩn giấu những sự chênh lệch đáng kể về diện bao phủ bởi vì trong khi một số người nhận được những khoản tiền lớn thì những người cao tuổi khác lại không nhận được gì. Bảng 11 thể hiện tỷ lệ bao phủ. Xét tổng thể thì 90% người cao tuổi sống trong những hộ có nhận tiền gửi. Tỷ lệ bao phủ cao hơn ở những hộ chỉ có người cao tuổi, ở mức 96% và hộ có người cao tuổi sống với trẻ em, 95%. Người cao tuổi sống trong các hộ ba thế hệ có tỷ lệ nhận tiền gửi thấp hơn, 89%. Tiền gửi từ nước ngoài phần nhiều là gửi cho những hộ mà người cao tuổi và trẻ em sống với nhau, 4,2% nhận được tiền gửi từ nước ngoài, và có thể coi là tiền gửi từ người lớn trong tuổi lao động của hộ sống ở nước ngoài. Sự khác biệt về diện bao phủ giữa người cao tuổi ở nông thôn và thành thị chủ yếu là khác biệt về nguồn gốc tiền gửi, theo đó người cao tuổi ở thành thị thường nhận tiền gửi từ nước ngoài nhiều hơn, hoặc là chỉ toàn tiền gửi từ nước ngoài ở mức 2,8%, hoặc kết hợp với tiền gửi trong nước ở mức 14,6%. Số người cao tuổi ở thành thị chỉ nhận tiền gửi từ trong nước là 74% ít hơn nhiều so với 80% ở nông thôn. Người cao tuổi dân tộc thiểu số ít có khả năng nhận tiền gửi hơn, 82% so với 92% ở người Kinh và Hoa. Họ cũng ít có khả năng nhận tiền gửi từ nước ngoài dù là chỉ riêng từ nước ngoài hay khi kết hợp với cả tiền gửi từ trong nước.

Bảng 11: Diện bao phủ của tiền gửi

	Tất cả người cao tuổi	Kiểu hộ gia đình			Nông thôn/thành thị			Dân tộc	
		Toàn người cao tuổi	Cao tuổi & trong độ tuổi lao động	Cao tuổi, độ tuổi lao động & trẻ em	(Cao tuổi & trẻ em)*	Nông thôn	Thành thị	Thiểu số	Kinh/Hoa
Chỉ tiền gửi từ nước ngoài	1,6	0,8	2,1	1,5	4,2	1,1	2,8	0,9	1,7
Chỉ tiền gửi từ trong nước	81,0	89,6	82,2	79,3	84,9	84,0	73,5	80,1	81,1
Cả trong nước và nước ngoài	7,7	5,3	6,7	8,5	5,4	4,9	14,6	0,9	8,63
Tổng mức bao phủ	90,3	95,7	91,0	89,3	94,5	90,1	90,0	81,9	91,5

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Sẽ khó có thể diễn giải những sự khác biệt này về diện bao phủ về tiền gửi nếu không có ý niệm gì về cách thức tương tác của tất cả các yếu tố quyết định việc nhận tiền gửi. Vậy nên chúng tôi cho chạy các mô hình hồi quy để ước tính khả năng người cao tuổi nhận tiền gửi từ trong nước và từ nước ngoài. Bảng 12 thể hiện kết quả từ các mô hình này.

Tiền gửi từ trong nước mang tính phổ biến và ít có đặc điểm cá nhân nào gắn liền về mặt thống kê với việc nhận được tiền gửi, ngoại trừ một điều là nhóm tuổi 80-84 có nhiều khả năng nhận tiền gửi hơn một chút – cao hơn 5% so với nhóm tham chiếu là nhóm tuổi 60-64. Nếu hộ chỉ toàn người cao tuổi thì xác suất nhận tiền gửi từ trong nước tăng lên đáng kể khoảng 6% so với người cao tuổi thuộc nhóm tham chiếu là những người sống trong những hộ ba thế hệ. Với nhóm dân tộc thiểu số, xác suất nhận tiền gửi giảm, xác suất cũng giảm đối với Tây Nguyên và miền núi Tây Bắc.

Tiền gửi từ nước ngoài ảnh hưởng tới một phần dân số nhỏ hơn nhiều và cỡ mẫu của điều tra tương đối nhỏ cho nên khó có thể phát hiện ra mối tương quan nào đáng kể, và sức mạnh dự báo của mô hình còn hạn chế hơn. Tuy nhiên, bất chấp những hạn chế của cỡ mẫu, chúng tôi thấy rằng người cao tuổi ở nhóm 90-94 tuổi có xác suất cao hơn khoảng 9% về khả năng nhận tiền gửi từ nước ngoài còn những hộ chỉ toàn người cao tuổi thì xác suất lại thấp hơn, và xác suất cũng thấp hơn với nhóm người cao tuổi sống với người lớn trong độ tuổi lao động. Người cao tuổi dân tộc thiểu số có xác suất nhận tiền gửi từ nước ngoài kém hơn khoảng 5%. Mức độ nguồn lực có trong hộ gia đình dường như ảnh hưởng tới xác suất nhận tiền gửi, xác suất giảm theo thu nhập thị trường cao hơn và nếu có một thành viên làm công ăn lương. Người cao tuổi sống ở vùng thành thị có xác suất nhận tiền gửi cao hơn, và xác suất cũng cao hơn với người sống ở Đông Nam bộ, miền núi Đông Bắc và Tây nguyên. Xét tổng thể thì xác suất nhận tiền từ nước ngoài phụ thuộc vào việc có họ hàng ở nước ngoài (điều này không được ghi chép trong điều tra) và nó có liên hệ với vị trí địa lý và hành chính và lịch sử di cư từ một số địa bàn ở Việt Nam trong và ngay sau cuộc chiến tranh.

Trung bình bảo hiểm xã hội và tiền gửi không chỉ bù đắp sự thiếu hụt thu nhập thị trường cho người cao tuổi ở Việt Nam mà còn nâng thu nhập của họ lên trên mức trung bình. Điều này có tác động gì tới sự phân bố thu nhập của người cao tuổi? Câu trả lời không đơn giản bởi không có một cách thức được xác lập một cách rõ ràng nào để đo lường vị trí ban đầu nếu không có chuyển khoản nhà nước cũng như chuyển khoản tư nhân do nhiều nguyên nhân. Một nguyên nhân là những người nghỉ hẳn hoặc làm việc ít hơn khi họ được nhận lương hưu có lẽ sẽ vẫn tiếp tục làm việc và có thu nhập cao hơn nếu như không có lương hưu. Một nguyên nhân khác là nếu không có lương hưu và tiền gửi thì hình thái thành phần hộ gia đình có lẽ sẽ thay đổi, bởi vì người cao tuổi lúc bấy giờ sẽ sống chung với con của họ – mặc dù điều quan trọng là phải nhận định tình trạng này như là con họ vẫn ở trong nhà cha mẹ cũng như trường hợp người cao tuổi chuyển sang sống với con đã trưởng thành.

Do những hạn chế này, chúng tôi không cố gắng xác định tình huống “phản chứng” chính xác mà thay vào đó phác ra những phiên bản về thu nhập trước và sau chuyển khoản. Cách tiếp cận của chúng tôi là tìm cách so sánh một bên là “thu nhập thị trường ban đầu” mang tính khái niệm trong đó chuyển khoản của nhà nước và tư nhân được tách khỏi thu nhập hiện tại với bên kia là thu nhập hiện tại cuối cùng có được sau khi tính tới thu nhập thị trường và chuyển khoản. Chúng tôi xem chuyển khoản liên hệ ra sao tới cả hai thu nhập này. Khi xếp hạng người cao tuổi theo thu nhập chúng tôi cũng sử dụng thu nhập được cân bằng là điều tạo hiệu quả kinh tế theo quy mô trong những hộ gia đình lớn.

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Bảng 12: Xác suất biên của người cao tuổi sống trong hộ gia đình có nhận được tiền gửi
Hàm Probit với hiệu ứng biên

Số quan sát = 4494
X.suất > chi² = 0,0000
R² giả = 0,0421

Số quan sát = 4494
X.suất > chi² = 0,0000
R² giả = 0,1127

	Mô hình 1 Tiền gửi từ trong nước			Mô hình 2 Tiền gửi từ nước ngoài				
	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa		
Đặc điểm cá nhân								
Tình trạng hôn nhân (bỏ qua trường hợp kết hôn)								
Độc thân	-0,032	0,043	0,460	-0,043	0,046	0,328		
Ly dị	0,033	0,054	0,600	0,006	0,056	0,906		
Goá	-0,057	0,051	0,232	-0,026	0,038	0,521		
Nữ	0,004	0,009	0,691	0,005	0,008	0,506		
Nhóm tuổi (bỏ qua nhóm 60-64)								
55-59	0,024	0,023	0,353	0,033	0,034	0,277		
65-69	0,014	0,016	0,418	0,011	0,017	0,510		
70-74	0,016	0,019	0,429	0,008	0,019	0,668		
75-79	0,016	0,019	0,434	0,006	0,020	0,773		
80-84	0,045	0,017	0,024	**	0,011	0,023	0,616	
85-89	0,038	0,021	0,129	0,033	0,028	0,172		
90-94	0,037	0,026	0,227	0,088	0,048	0,018	**	
95-99	0,044	0,034	0,300	0,015	0,055	0,766		
100 trở lên	0,051	0,049	0,425	-0,007	0,067	0,923		
Học vấn sau trung học	0,008	0,022	0,710	0,020	0,022	0,315		
Đặc điểm hộ gia đình								
Kiểu hộ gia đình (bỏ qua hộ có người cao tuổi, người ở tuổi lao động và trẻ em)								
Chỉ toàn người cao tuổi	0,061	0,015	0,001	***	-0,043	0,012	0,005	***
Cao tuổi & độ tuổi lao động	0,006	0,014	0,690		-0,021	0,012	0,096	*
Cao tuổi & trẻ em	0,017	0,042	0,696		0,025	0,054	0,611	
Dân tộc thiểu số	-0,053	0,030	0,045	**	-0,046	0,015	0,019	**
Thu nhập trước an sinh xã hội, thuế và tiền gửi	-0,004	0,004	0,264		-0,005	0,002	0,015	**
Hộ có nhận phúc lợi xã hội	-0,007	0,021	0,740		-0,019	0,015	0,261	
Hộ có nhận lương hưu	-0,025	0,023	0,242		0,023	0,021	0,234	
Khó khăn do đau yếu	0,020	0,016	0,244		-0,022	0,013	0,125	
Có tiền công từ việc làm chính thức	0,023	0,015	0,116		-0,021	0,012	0,081	*
Đặc điểm vị trí								
Thành thị	-0,015	0,016	0,348		0,056	0,016	0,000	***
Khu vực (bỏ qua Bắc Trung bộ)								
Đồng bằng sông Hồng	0,022	0,022	0,339		-0,002	0,020	0,934	
Miền núi Đông Bắc	-0,017	0,028	0,539		-0,039	0,017	0,062	*
Miền núi Tây Bắc	-0,152	0,066	0,004	***	-0,020	0,030	0,554	
Nam Trung bộ	-0,024	0,032	0,438		0,003	0,024	0,898	
Tây nguyên	0,082	0,018	0,006	***	-0,053	0,016	0,055	*
Đông Nam bộ	-0,001	0,029	0,976		0,101	0,037	0,000	***
Đồng bằng sông Cửu long	0,021	0,022	0,369		0,022	0,022	0,307	

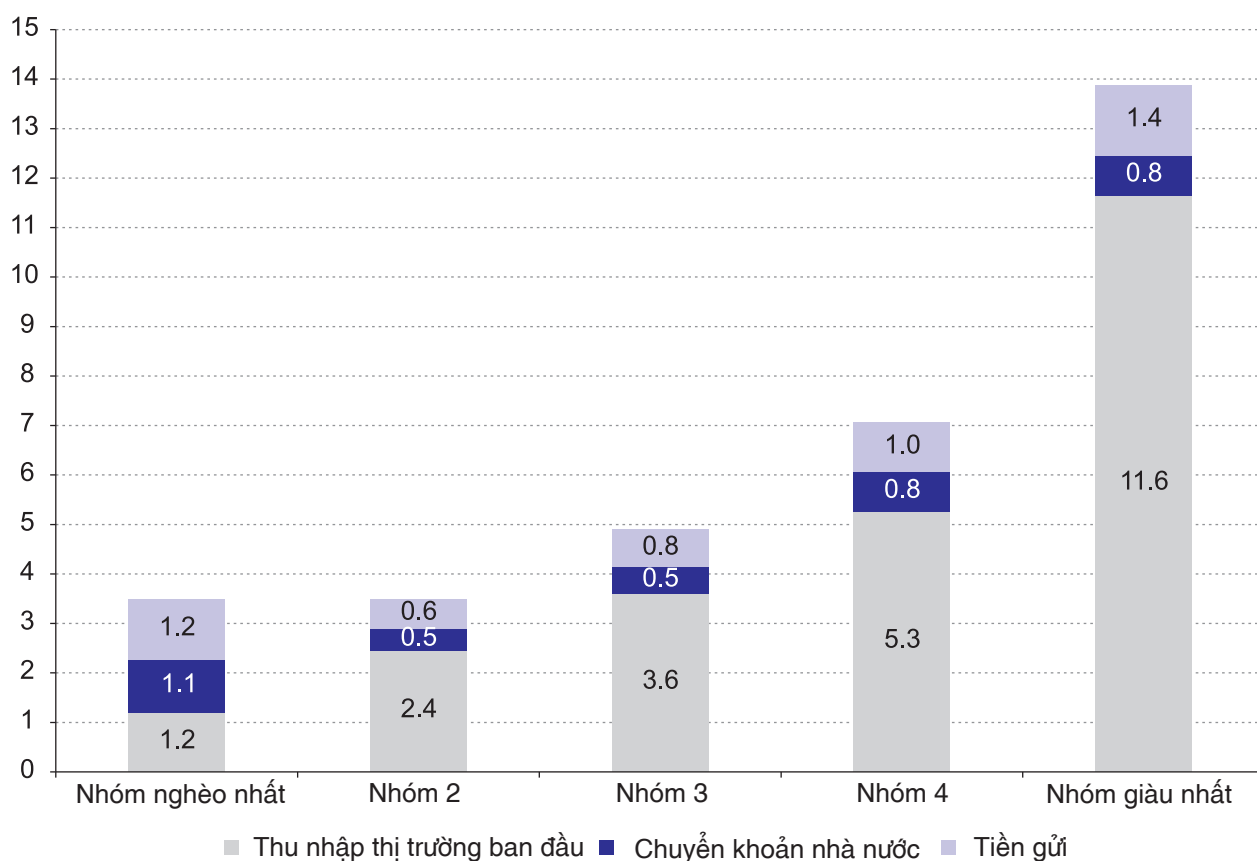
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Ghi chú: * có ý nghĩa ở 90%; ** 95% và *** 99%

Hình 20 thể hiện thu nhập thị trường ban đầu tính theo đầu người của người cao tuổi chia theo ngũ phân, trong đó 20% người nghèo nhất có khoảng 1,2 triệu đồng một năm còn 20% giàu nhất có gấp mười lần số tiền, 11,7 triệu đồng. Hình này cũng thể hiện chuyển khoản của người cao tuổi, 20% nghèo nhất nhận được 1,1 triệu đồng tiền chuyển khoản nhà nước và 1,2 triệu đồng tiền gửi. Ba nhóm ngũ phân từ 2 đến 4 nhận được ít hơn so với 20% nghèo nhất về chuyển khoản nhà nước cũng như tư nhân, từ 0,5 tới 0,8 triệu đồng tiền chuyển khoản nhà nước và từ 0,5 tới 0,8 triệu đồng chuyển khoản tư nhân. Tuy nhiên, nhóm giàu nhất lại nhận được số chuyển khoản tư nhân cao nhất tính theo đầu người là 1,4 triệu đồng còn chuyển khoản nhà nước là 0,8 triệu đồng.

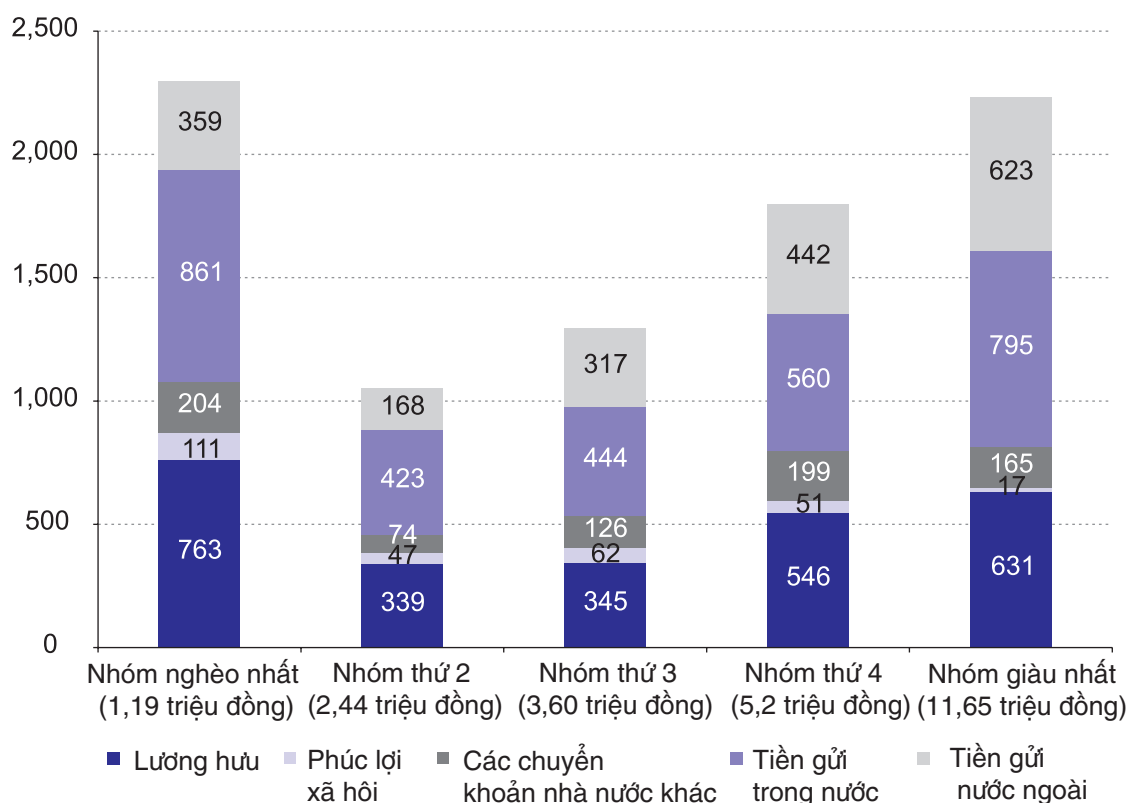
Hình 21 thể hiện tiền chuyển khoản của những nhóm ngũ phân đó và cho thấy rõ ràng rằng tính theo đầu người thì 20% giàu nhất cũng nhận được tổng số chuyển khoản gần ngang với nhóm nghèo nhất. Sự khác biệt lớn nhất là về tiền gửi từ nước ngoài, với mức trung bình 0,6 triệu đồng trong nhóm giàu nhất. Ngoài ra, tiền gửi từ trong nước của nhóm giàu nhất cũng cao hơn so với các nhóm từ 2 tới 4, và ở mức gần 0,8 triệu đồng trên đầu người, nó gần như ngang với mức 0,86 triệu đồng của nhóm nghèo nhất. Chuyển khoản của nhà nước thì chủ yếu là lương hưu, với mức trung bình là 760.000 đồng cho nhóm nghèo nhất, giảm còn khoảng 340.000 đồng cho nhóm 2 và 3 nhưng lại tăng cho hai nhóm giàu nhất với mức trung bình là 631.000 đồng ở nhóm giàu nhất.

Hình 20: Các nhóm ngũ phân về thu nhập thị trường ban đầu và chuyển khoản nhà nước và tư nhân của người cao tuổi



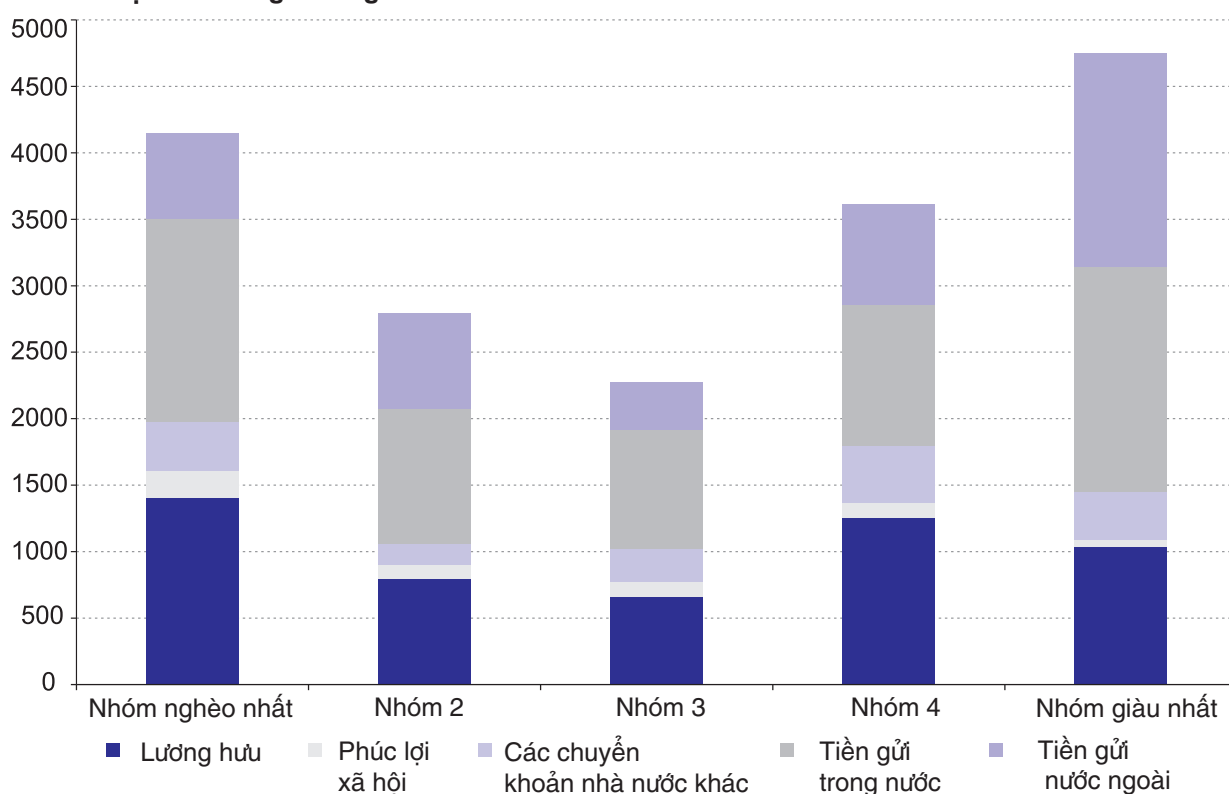
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 21: Chuyển khoản tư nhân và nhà nước theo nhóm ngũ phân thu nhập thị trường ban đầu của người cao tuổi



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Hình 22: Chuyển khoản tư nhân và nhà nước theo nhóm ngũ phân thu nhập thị trường ban đầu đã được cân bằng của người cao tuổi



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Như chúng tôi đã nêu ở trên, có hai lĩnh vực cần thận trọng khi diễn giải những kết quả này theo các nhóm ngũ phân về thu nhập ban đầu. Trước hết, chúng liên quan tới “thu nhập thị trường ban đầu” và thu nhập này có thể phóng đại tính lũy tiến cho nhóm thu nhập thấp nhất nếu thu nhập thị trường thấp lại đúng bằng với thu nhập tương đối cao của việc làm từ trước khi về hưu. Một công chức trước đây hưởng lương cao và bây giờ chỉ hưởng lương hưu thì xét trên lý thuyết có thu nhập thị trường là bằng không, nhưng nói như vậy có thể khiến diễn giải nhầm. Chúng tôi xử lý điểm này bằng cách xem xét tình trạng thu nhập cuối cùng. Lĩnh vực cần chú ý thứ hai là quy mô hộ gia đình và việc gộp thu nhập không phải là giống nhau giữa các nhóm ngũ phân, mà thường thu nhập theo đầu người thấp đi liền với số người đông hơn trong hộ. Cân bằng thu nhập và sản xuất của các nhóm ngũ phân dựa trên thu nhập trên đầu người đã cân bằng cho phép chúng ta xét tới quy mô của hộ. Khi cân bằng, chúng ta có thể đánh giá xem việc cân bằng có tạo ra sự khác biệt nào trong chênh lệch về chuyển khoản trong phân bố mới này. Hình 22 thể hiện phân bố chuyển khoản theo các nhóm ngũ phân đã được cân bằng. Số tiền được cân bằng không dễ diễn giải bởi vì chúng liên quan tới “đồng Việt Nam tương đương”. Một mối quan tâm nữa là liệu hình thái chuyển khoản lúc bấy giờ có khác biệt không giữa các nhóm ngũ phân mới được xác định lại. Nhóm nghèo nhất giờ đây có tổng chuyển khoản thấp hơn so với nhóm giàu nhất. Bảng 13 thể hiện một cách rõ ràng hơn những giá trị chuyển khoản thay đổi tương đối này (so với nhóm giàu nhất) và khẳng định rằng chuyển khoản của nhóm nghèo nhất bị giảm từ 1,03 lần so với mức chuyển khoản của nhóm giàu nhất xuống còn có 0,87 sau khi cân bằng, và nhóm thứ 2 tăng từ 0,47 lên thành 0,59 so với chuyển khoản của nhóm giàu nhất, nhóm thứ 3 giảm từ 0,58 xuống còn 0,48 và nhóm thứ 4 giảm từ 0,81 xuống còn 0,76.

Bảng 13: So sánh giữa các nhóm ngũ phân về chuyển khoản tiền mặt và khi đã cân bằng

So sánh với nhóm ngũ phân giàu nhất					
Tiền mặt	1,03	0,47	0,58	0,81	1,00
Đã cân bằng	0,87	0,59	0,48	0,76	1,00

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Khi chúng ta xem tỷ lệ của nhóm ngũ phân trong tất cả thu nhập chuyển khoản giữa toàn bộ dân số cao tuổi, thì thấy rõ một điều rằng việc cân bằng làm giảm tỷ lệ của nhóm nghèo nhất trong mọi hình thức chuyển khoản, làm giảm tỷ lệ của nhóm giàu nhất về chuyển khoản nhà nước nhưng lại làm tăng tỷ lệ của nhóm này về chuyển khoản tư nhân, và làm tăng tỷ lệ của nhóm thứ 2 về mọi chuyển khoản.

Bảng 14: Tỷ lệ thu nhập chuyển khoản khi đã cân bằng so với thu nhập thị trường ban đầu của các nhóm ngũ phân

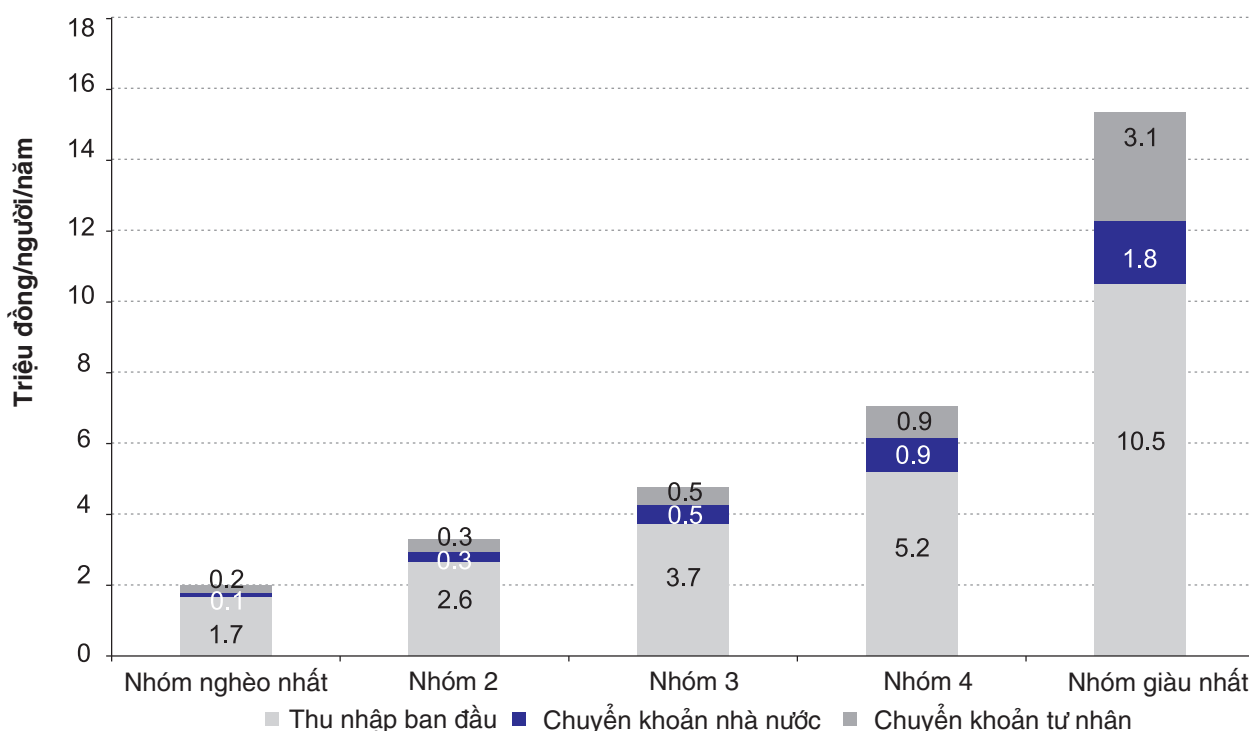
Tỷ lệ %	Nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Giàu nhất
Chuyển khoản nhà nước					
Tất cả					
Tiền mặt	29,3	12,5	14,5	21,7	22,1
Đã cân bằng	27,1	14,5	14,0	24,6	19,9
Chênh lệch	-2,2	2,0	-0,5	3,0	-2,2
Lương hưu và phúc lợi xã hội					
Tiền mặt	30,0	13,2	14,0	20,5	22,3
Đã cân bằng	28,0	15,8	13,5	23,8	18,9
Chênh lệch	-2,0	2,6	-0,5	3,3	-3,4
Chuyển khoản tư nhân					
Trong nước					
Tiền mặt	27,9	13,7	14,4	18,2	25,8
Đã cân bằng	24,6	16,5	14,4	17,1	27,4
Chênh lệch	-3,3	2,8	0,0	-1,0	1,6
Nước ngoài					
Tiền mặt	18,8	8,8	16,6	23,2	32,6
Đã cân bằng	15,8	17,6	8,8	18,6	39,2
Chênh lệch	-3,1	8,8	-7,8	-4,6	6,6

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Cuối cùng, ta xem xét phân bố thu nhập đã cân bằng của người cao tuổi. Hình 23 thể hiện các nhóm ngũ phân người cao tuổi theo thu nhập cuối cùng, tức là thu nhập sau khi tính chuyển khoản. Một lần nữa ta thấy rằng chuyển khoản vẫn được phân phối không đồng đều giữa các nhóm. Điều này có nghĩa là những nhóm vừa có thu nhập ban đầu thấp vừa có chuyển khoản thấp bị dịch chuyển xuống thấp hơn, và ngược lại. Điều này chứng minh tình hình lự thoái rõ rệt hơn nhiều của cả chuyển khoản nhà nước và tư nhân. Xét về tiền mặt, thì nhóm ngũ phân người cao tuổi nghèo nhất ở Việt Nam, với mức thu nhập trung bình 2 triệu đồng chỉ nhận được 100.000 đồng tiền chuyển khoản nhà nước và 200.000 đồng tiền chuyển khoản tư nhân. Vì thế trong phân bố thu nhập người cao tuổi tồn tại một hình thái lự thoái tuyến tính rõ ràng, trong đó nhóm ngũ phân người cao tuổi giàu nhất nhận được trung bình 3,1 triệu đồng tiền chuyển khoản tư nhân và 1,8 triệu đồng tiền chuyển khoản nhà nước.

Hình 23: Ngũ phân thu nhập cuối cùng của người cao tuổi và việc nhận chuyển khoản nhà nước và tư nhân



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 15 thể hiện thành phần chuyển khoản và số tiền theo các nhóm ngũ phân cuối cùng, trong nhiều trường hợp số tiền này của nhóm nghèo nhất quá nhỏ nên không thể hiện được trên biểu đồ. Nhóm ngũ phân người cao tuổi giàu nhất nhận được trung bình 1,3 triệu đồng một năm tiền lương hưu, số tiền này liên tục giảm theo các nhóm ngũ phân cùng với sự giảm thu nhập. Nhóm nghèo nhất trung bình chỉ nhận được 42.000 đồng tiền lương hưu. Các khoản phúc lợi xã hội nhìn chung là ngang nhau giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất, nhưng những khoản này của nhóm 3 và 4 thì cao gấp đôi. Chuyển khoản tư nhân cũng mang tính lự thoái cao, trong đó nhóm ngũ phân giàu nhất nhận được trung bình 1,3 triệu đồng tiền gửi từ trong nước so với 188.000 đồng của nhóm người cao tuổi nghèo nhất. Tiền gửi từ nước ngoài bổ sung thêm 1,6 triệu đồng cho nhóm ngũ phân người cao tuổi giàu nhất.

Bảng 15: Chuyển khoản nhà nước và tư nhân theo nhóm ngũ phân thu nhập cuối cùng

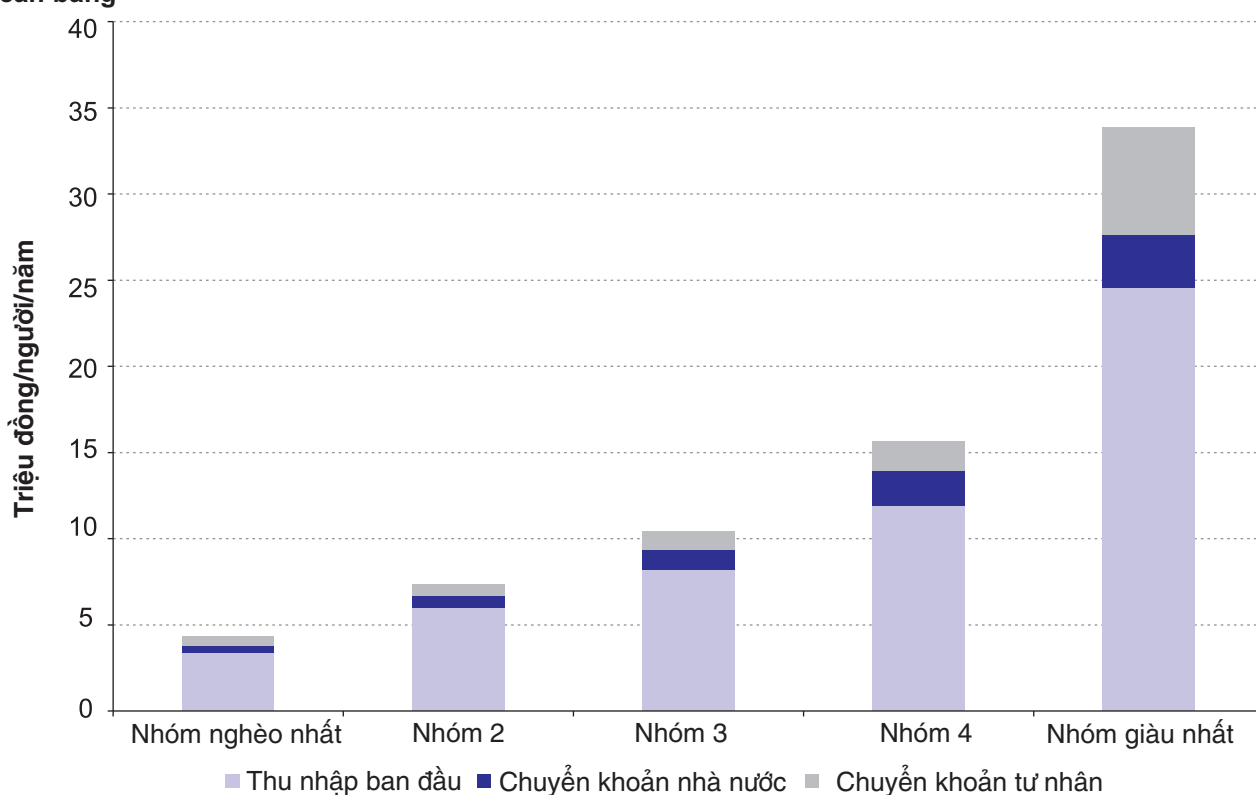
(đơn vị: nghìn đồng)	Nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Giàu nhất
Lương hưu	42	167	352	733	1330
Phúc lợi xã hội	38	68	71	77	35
Các chuyển khoản nhà nước khác	34	67	92	135	440
Tiền gửi từ trong nước	188	311	438	677	1469
Tiền gửi từ nước ngoài	5	36	60	221	1587

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Việc cộng thêm chuyển khoản càng làm thiên lệch thêm phân phối thu nhập của người cao tuổi vốn đã sẵn thiên lệch có lợi cho những người giàu. Liệu việc cân bằng có tạo ra sự khác biệt gì; người nghèo có lợi gì khi ta xét tới quy mô hộ lớn của họ?

Hình 24 tóm tắt thu nhập đã cân bằng tương ứng với Hình 22, nhưng các con số này khó diễn giải bởi vì chúng là thể hiện số tiền sau khi đã cân bằng. Bảng 16 thể hiện mức thu nhập tương đối so với nhóm ngũ phân giàu nhất, về tổng thu nhập nói chung cũng như về tổng chuyển khoản cả nhà nước và tư nhân. Việc cân bằng hầu như không ảnh hưởng gì tới sự chênh lệch tương đối giữa các nhóm về tổng thu nhập – thu nhập trung bình của nhóm ngũ phân nghèo nhất so với nhóm giàu nhất theo cả hai giả định là 0,13 trên 1. Có một số những thay đổi nhỏ về quy mô tương đối của thu nhập từ chuyển khoản – nhóm nghèo nhất nhích lên một chút khi được cân bằng: từ 0,06 lên 0,1 và lên 1, và các nhóm từ 2 tới 4 cũng nhích lên một chút so với nhóm giàu nhất.

Hình 24: Ngũ phân người cao tuổi theo thu nhập cuối cùng và chuyển khoản nhà nước và tư nhân đã cân bằng



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 16: Mức thu nhập trung bình khi so với nhóm ngũ phân giàu nhất

Vị trí tương đối về tổng thu nhập so với nhóm giàu nhất					
Tiền mặt	0,13	0,21	0,31	0,46	1,00
Đã cân bằng	0,13	0,22	0,31	0,46	1,00
Tổng thu nhập chuyển khoản tương ứng với thu nhập chuyển khoản của nhóm giàu nhất					
Tiền mặt	0,06	0,13	0,21	0,38	1,00
Đã cân bằng	0,10	0,15	0,24	0,40	1,00

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Bảng 17 thể hiện sự thay đổi tỷ lệ thu nhập chuyển khoản giữa các nhóm khi cân bằng. Nói chung, tỷ lệ của nhóm nghèo nhất có tăng khi cân bằng, nhưng bản chất và mức độ thiên lệch về nhóm giàu nhất có nghĩa rằng những sự tăng tỷ lệ này là nhỏ.

Bảng 17: Tỷ lệ của các nhóm ngũ phân về thu nhập chuyển khoản và sự thay đổi khi cân bằng về thu nhập cuối cùng sau chuyển khoản

Tỷ lệ %	Nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Giàu nhất
Chuyển khoản nhà nước					
Tất cả					
Tiền mặt	3,1	8,2	14,0	25,7	49,0
Đã cân bằng	5,2	9,1	15,8	27,7	42,2
Chênh lệch	2,1	1,0	1,8	2,0	-6,8
Lương hưu và phúc lợi xã hội					
Tiền mặt	2,7	8,0	14,5	27,8	46,9
Đã cân bằng	4,6	9,4	17,1	30,9	38,1
Chênh lệch	1,8	1,3	2,6	3,1	-8,8
Chuyển khoản tư nhân					
Từ trong nước					
Tiền mặt	6,1	10,1	14,2	22,0	47,7
Đã cân bằng	8,4	10,4	14,3	20,8	46,0
Chênh lệch	2,3	0,4	0,1	-1,1	-1,6
Từ nước ngoài					
Tiền mặt	0,3	1,9	3,1	11,6	83,1
Đã cân bằng	0,3	1,2	4,8	10,2	83,5
Chênh lệch	0,1	-0,7	1,6	-1,4	0,4

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Những kết quả này về thu nhập và chuyển khoản xã hội và tư nhân đều chỉ ra sự bất bình đẳng về thu nhập ban đầu cũng như về phân bổ chuyển khoản. Tuy nhiên, các thước đo về thu nhập của người cao tuổi chỉ là đại diện thay cho những thước đo về nhu cầu và tình trạng nghèo mà bây giờ chúng tôi sẽ bàn tới.

5. Nghèo

Bảng 18 thể hiện sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo và mức độ nghèo của các hộ có chủ hộ từ 60 tuổi trở lên so với các hộ khác² Có ba thước đo nghèo được sử dụng. Trước hết, khi sử dụng thước đo nghèo tiêu chuẩn là tỷ lệ nghèo theo đầu người được dùng trong điều tra VHLSS 2004 mà người xây dựng là Glewwe và Tổng cục Thống kê (Glewwe 2005) thì tỷ lệ nghèo gần như nhau, hộ người cao tuổi làm chủ hộ có tỷ lệ nghèo 18,2%, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với 19,8% của các hộ khác. Khoảng cách so với chuẩn nghèo, tức là phần trăm tiêu dùng nằm dưới chuẩn nghèo của những hộ nghèo cũng thấp hơn khoảng một điểm phần trăm cho các hộ người cao tuổi làm chủ hộ. Thước đo thứ hai, về nghèo cùng cực hay nghèo lương thực (Glewwe 2005), một lần nữa lại cho thấy tỷ lệ nghèo của các hộ người cao tuổi làm chủ hộ thấp hơn một phần điểm trăm (6,6% so với 7,6%). Thước đo thứ ba là thước đo được tính riêng để thể hiện tác động tiềm năng của chi phí nhà ở đối với mức tiêu dùng và nghèo (Evans và các tác giả khác 2007). Trong phân tích đi kèm của chúng tôi, thì thước đo này cho thấy có những chênh lệch đáng kể về hồ sơ nghèo ở thành thị và nông thôn so với thước đo chuẩn. Tác động của việc sử dụng thước đo này là nó nâng tỷ lệ nghèo nói chung theo đếm đầu người nhưng đồng thời cũng tạo ra một sự thay đổi thực sự về vị trí tương đối của các hộ có người cao tuổi làm chủ hộ, khiến họ nghèo hơn thêm một điểm phần trăm, ở mức 26% so với chưa đầy 25% của các hộ khác.

Bảng 18: Tỷ lệ nghèo theo đếm đầu người và khoảng cách nghèo của những hộ mà chủ hộ là người cao tuổi

	Thước đo nghèo tiêu chuẩn		Nghèo cùng cực	Nghèo tiêu chuẩn bỏ chi phí nhà ở sử dụng chuẩn nghèo chưa điều chỉnh*	
	Đếm đầu (% dân số)	Khoảng cách nghèo của người nghèo (% chuẩn nghèo)	Đếm đầu (% dân số)	Đếm đầu (% dân số)	Khoảng cách nghèo của người nghèo (% chuẩn nghèo)
<i>Tuổi của chủ hộ</i>					
Dưới 60	19,8	24,4	7,6	24,8	36,6
Từ 60 trở lên	18,2	23,4	6,6	26,0	46,3

* : Sử dụng chuẩn nghèo tiêu chuẩn chưa được điều chỉnh

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Ngoài ra, khoảng cách nghèo tăng so với các hộ khác bởi vì giờ đây người cao tuổi nghèo thấp hơn chuẩn nghèo tới hơn 46%, mười điểm phần trăm sâu hơn so với những hộ nghèo khác. Tuy nhiên, cần thận trọng với những kết quả cuối cùng này vì chúng điều chỉnh thước đo tiêu dùng để tách chi phí nhà ở do đó chúng chỉ mang tính chỉ dẫn chứ không mang tính xác định. Bài học chính ở đây là độ nhạy của các thước đo nghèo đối với chi phí nhà ở và sự cần thiết phải nghiên cứu thêm và thử độ nhạy của các thước đo nghèo để đảm bảo lập hồ sơ nghèo một cách có độ tin cậy mạnh.

Bảng 19 thể hiện ước tính của chúng tôi về tác động thô của các chuyển khoản xã hội đối với tỷ lệ nghèo theo đếm đầu người và mức độ nghèo của người cao tuổi. Chúng tôi gọi đây là các tác động thô bởi vì chúng tôi chưa tìm cách ước tính tình huống “phản chứng” phản ánh vị trí của các hộ có chủ hộ là người cao tuổi nếu như không có các chuyển khoản xã hội. Thực tế như chúng tôi đã lý luận (trên đây và Evans và các tác giả khác 2007), thiết lập phản đề về các chuyển khoản có tác dụng làm ổn định thu nhập cả đời người như lương hưu cho nhóm người hiện đang hưởng lương hưu chắc chắn sẽ rất khó vì những giả định không đáng tin cậy về tình trạng sống chung của hộ gia đình và những hình thái tiết kiệm cả đời người vừa không quan sát được vừa phản trực giác vì ở Việt Nam, khối người đang hưởng lương hưu chủ yếu là những công chức đã về hưu từ thời kỳ trước Đổi mới.

Bảng 19 thể hiện mức trung bình thông thường về thước đo về nghèo tiêu chuẩn đã được thể hiện trong Bảng 18 và sau đó xem xét tác động của những yếu tố làm giảm chi tiêu tương đương với thu nhập từ các chuyển khoản xã hội. Tác động của chuyển khoản xã hội đối với tỷ lệ nghèo đếm đầu người đối với các hộ người cao tuổi làm chủ hộ rõ ràng là cao hơn nhiều so với những hộ khác và lương hưu có tác động lớn nhất – làm giảm tỷ lệ nghèo từ 25% xuống còn 18,2%. Phúc lợi xã hội và trợ cấp y tế có tác động nhỏ hơn nhưng cũng khá lớn khoảng từ một tới hai điểm phần trăm. Xét chung, tác động của chuyển khoản xã hội có thể làm giảm tỷ lệ nghèo theo đầu người những tận 10 điểm phần trăm cho các hộ người cao tuổi làm chủ hộ, từ 28% xuống còn 18%, so với chỉ giảm được 3 điểm phần trăm cho các hộ khác.

² Phân tích nghèo ở đây là ở cấp độ hộ gia đình và vì những lý do kỹ thuật nên chúng tôi không thể thông báo tỷ lệ nghèo theo đầu người hoặc tỷ lệ nghèo của các hộ có người cao tuổi. Chúng tôi sử dụng định nghĩa về người cao tuổi và do đó sử dụng tuổi của chủ hộ.

Mối liên quan giữa Tuổi cao và Nghèo ở Việt Nam

Bảng 19: Tác động của chuyển khoản xã hội đối với nghèo ở hộ người cao tuổi làm chủ hộ

	Nghèo tiêu chuẩn ban đầu	Không có trợ cấp giáo dục	Không có trợ cấp y tế	Không có bảo hiểm xã hội việc làm	Không có các khoản phúc lợi xã hội	Không có lương hưu	Không có bất cứ khoản an sinh xã hội nào
Tác động đối với tỷ lệ nghèo theo đầu người							
Tuổi của chủ hộ							
Dưới 60	19,8	20,0	20,3	19,9	20,4	21,8	23,0
Từ 60 trở lên	18,2	18,2	19,3	18,2	20,0	25,0	28,3
Tác động đối với khoảng cách nghèo							
Tuổi của chủ hộ							
Dưới 60	24,4	24,7	24,7	24,4	25,2	27,8	29,1
Từ 60 trở lên	23,4	23,6	23,9	23,4	25,7	38,7	41,7

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Bảng 20: Xác suất bị nghèo – tất cả các hộ

Mô hình hồi quy Probit – hiệu ứng biên

Số quan sát= 9188

X.suất > chi² = 0,0000

Log khả năng = -3275,71

R² giả = 0,2772

	Xác suất biên	Sai số chuẩn	Có ý nghĩa
Đặc điểm chủ hộ			
Tình trạng hôn nhân (bỏ qua biến kết hôn)			
Độc thân	-0,165	0,041	0,000 ***
Ly dị	-0,045	0,025	0,135
Goá	-0,052	0,020	0,027 **
Nữ	-0,033	0,012	0,011 **
Tuổi	-0,005	0,002	0,004 ***
Tuổi ²	0,000	0,000	0,010 ***
Học vấn sau trung học	-0,096	0,008	0,000 ***
Đặc điểm hộ gia đình			
Dân tộc thiểu số	0,315	0,022	0,000 ***
Có người làm công chức	-0,078	0,011	0,000 ***
Có người trên 60 tuổi	0,039	0,012	0,001 ***
Có người làm công ăn lương trong khu vực tư nhân	0,054	0,010	0,000 ***
Hộ có nghề kinh doanh	-0,068	0,008	0,000 ***
Có người dưới 16 tuổi	0,103	0,007	0,000 ***
Có tiền gửi từ nước ngoài	-0,091	0,010	0,000 ***
Có tiền gửi từ trong nước	-0,016	0,011	0,151
Đặc điểm vị trí			
Thành thị	-0,109	0,008	0,000 ***
Vùng (bỏ qua Bắc Trung bộ)			
Đồng bằng sông Hồng	-0,084	0,009	0,000 ***
Miền núi Đông Bắc	-0,078	0,009	0,000 ***
Miền núi Tây Bắc	-0,037	0,015	0,037 **
Nam Trung bộ	-0,060	0,010	0,000 ***
Tây nguyên	-0,050	0,012	0,001 ***
Đông Nam bộ	-0,128	0,007	0,000 ***
Đồng bằng sông Cửu long	-0,092	0,008	0,000 ***

Nguồn: Evans và các tác giả khác 2006 Bảng 3.6

Ghi chú: * có ý nghĩa ở 90%; ** 95% và *** 99%

Việc có người cao tuổi trong hộ gia đình có tác động gì tới rủi ro chung về nghèo? Bảng 20 lặp lại phân tích từ báo cáo đi kèm của chúng tôi (Evans và các tác giả khác 2007) để thể hiện kết quả của mô hình hồi quy cho thấy xác suất chung của việc bị nghèo, sử dụng thước đo nghèo tiêu chuẩn. Các kết quả thể hiện rõ ràng rằng việc có một người trên 60 tuổi trong hộ làm tăng rủi ro bị nghèo lên khoảng 4%, so với khi không có người cao tuổi, và điều này độc lập với các yếu tố khác quyết định tới xác suất nghèo.

Đâu là những yếu tố khiến cho hộ có người cao tuổi bị nghèo? Bảng 21 lặp lại phân tích hồi quy nhưng chỉ với những hộ có người cao tuổi. Trong phân tích này chúng tôi sử dụng một số ngưỡng nghèo để có thể đánh giá mức độ tác động của những yếu tố ảnh hưởng tới các mức tiêu dùng khác nhau nằm ở cả hai phía của chuẩn nghèo. Cách tiếp cận này tránh được việc sử dụng duy nhất một chuẩn nghèo và vì thế tránh được nguy cơ của việc ước tính tỷ lệ nghèo ở ngay biên của chuẩn nghèo do làm tròn và những sai sót về tính toán khác. Bảng 21 đưa ra các kết quả hồi quy cho bốn ngưỡng nghèo khác nhau, tất cả đều dựa trên đường nghèo tiêu chuẩn. Ngưỡng thứ nhất là 50 phần trăm nghèo, ngưỡng thứ hai chính là chuẩn nghèo, ngưỡng thứ ba là cao hơn 20% so với chuẩn nghèo – để thể hiện mức tiêu dùng gần với nghèo – còn ngưỡng cuối cùng là gấp đôi chuẩn nghèo để thể hiện mức tiêu dùng ít có khả năng tụt xuống dưới chuẩn nghèo.

Những hộ có người cao tuổi mà chủ hộ là nữ thì có nhiều khả năng rơi vào nghèo cùng cực hơn một cách đáng kể nhưng lại có xác suất nghèo thấp hơn ở ba ngưỡng cao hơn. Tuổi của chủ hộ không có mấy ý nghĩa, nhưng sự hiện diện của trẻ em trong hộ cùng với người cao tuổi làm tăng một cách đáng kể xác suất nghèo ở cả bốn ngưỡng nghèo. Ngoài ra, kết quả trên cả bốn ngưỡng đều tương tự như kết quả cho tất cả mọi người nghèo nói chung. Các hộ dân tộc thiểu số có người cao tuổi có xác suất nghèo cao hơn nhiều và xác suất này tăng trong ba ngưỡng nghèo đầu, sau đó giảm ở ngưỡng 20% so với chuẩn nghèo, cho thấy có sự giảm tiêu dùng gần chuẩn nghèo. Hoạt động kinh tế từ việc buôn bán và có ai đó làm nhà nước đều là những yếu tố bảo vệ khỏi sự nghèo, nhưng sự hiện diện của một người làm công ăn lương lại làm tăng rủi ro bị nghèo, có tính đến trình độ học vấn, và do đó cả mức thu nhập theo thước đo đại diện, như một yếu tố bảo vệ nói chung. Có chuyển khoản tư nhân cũng là một yếu tố bảo vệ khỏi nghèo. Xác suất nghèo ở thành thị thấp hơn đáng kể, nhưng chúng tôi nhắc lại cảnh báo trước đây về độ nhạy của kết quả này nhất là khi tính cả chi phí nhà ở (nêu trên và Evans và các tác giả khác 2007). Những biến thiên về xác suất nghèo theo khu vực cũng giống như những biến thiên về nghèo cho toàn bộ dân số.

Bảng 21: Xác suất bị nghèo của những hộ có người cao tuổi

Hồi quy Probit theo 4 ngưỡng nghèo – hiệu ứng biên

32

Số quan sát= 2771
X.suất > chi² = 0,0000
Log khả năng = -183,76
R² giả = 0,3494Số quan sát= 2822
X.suất > chi² = 0,0000
Log khả năng = -1031,87
R² giả = 0,2784Số quan sát= 2822
X.suất > chi² = 0,0000
Log khả năng = -1260,05
R² giả = 0,2754Số quan sát= 2822
X.suất > chi² = 0,0000
Log khả năng = -1322,33.
R² giả = 0,2986

	Mô hình 1 50% nghèo				Mô hình 2 nghèo				Mô hình 3 nghèo +20%				Mô hình 4 Gấp đôi so với chuẩn nghèo			
	Xác suất biên	Sai số chuẩn	Có ý nghĩa		Xác suất biên	Sai số chuẩn	Có ý nghĩa		Xác suất biên	Sai số chuẩn	Có ý nghĩa		Xác suất biên	Sai số chuẩn	Có ý nghĩa	
Đặc điểm chủ hộ																
Tình trạng hôn nhân (bỏ qua biến kết hôn)																
Độc thân	-0,010	0,009	0,090	*	-0,215	0,073	0,001	***	-0,166	0,082	0,033	**	-0,048	0,083	0,566	
Ly dị [#]	--	--	--		-0,066	0,045	0,289		0,012	0,103	0,902		-0,087	0,117	0,449	
Goá	-0,005	0,002	0,035	**	-0,091	0,037	0,038	**	-0,088	0,065	0,200		0,053	0,081	0,521	
Nữ	0,006	0,004	0,012	**	-0,057	0,019	0,006	***	-0,066	0,028	0,023	**	-0,104	0,041	0,009	***
Tuổi	0,000	0,000	0,716		-0,004	0,003	0,269		-0,006	0,005	0,206		-0,007	0,006	0,245	
Tuổi ²	0,000	0,000	0,634		0,000	0,000	0,206		0,000	0,000	0,171		0,000	0,000	0,343	
Học vấn sau trung học	-0,002	0,001	0,344		-0,135	0,012	0,000	***	-0,181	0,021	0,000	***	-0,297	0,034	0,000	***
Đặc điểm hộ gia đình																
Dân tộc thiểu số	0,057	0,020	0,000	***	0,320	0,042	0,000	***	0,394	0,040	0,000	***	0,224	0,036	0,000	***
Có người làm công chức	0,003	0,007	0,550		-0,049	0,033	0,222		-0,116	0,042	0,028	**	-0,107	0,065	0,089	*
Có người làm công ăn lương trong khu vực tư nhân	0,006	0,005	0,043	**	0,084	0,031	0,002	***	0,134	0,041	0,000	***	0,095	0,040	0,025	**
Hộ có nghề kinh doanh	0,000	0,002	0,838		-0,037	0,018	0,057	*	-0,061	0,028	0,040	**	-0,101	0,034	0,003	***
Có người dưới 16 tuổi	0,002	0,001	0,031	**	0,103	0,013	0,000	***	0,182	0,018	0,000	***	0,214	0,025	0,000	***
Có tiền gửi từ nước ngoài	-0,001	0,002	0,652		-0,111	0,015	0,000	***	-0,181	0,026	0,000	***	-0,279	0,047	0,000	***
Có tiền gửi từ trong nước	-0,008	0,004	0,004	***	-0,027	0,024	0,235		-0,063	0,033	0,045	**	-0,103	0,035	0,005	***
Đặc điểm vị trí																
Thành thị	-0,007	0,002	0,000	***	-0,113	0,014	0,000	***	-0,221	0,020	0,000	***	-0,376	0,027	0,000	***
Vùng (bỏ qua Bắc Trung bộ)																
Đồng bằng sông Hồng	-0,003	0,001	0,008	***	-0,067	0,018	0,001		-0,115	0,027	0,000	***	-0,145	0,044	0,001	
Miền núi Đông Bắc	-0,004	0,001	0,000	***	-0,087	0,016	0,000	***	-0,142	0,026	0,000	***	-0,075	0,052	0,139	
Miền núi Tây Bắc	-0,003	0,001	0,005	***	-0,030	0,035	0,437	***	-0,057	0,055	0,343		-0,027	0,093	0,770	
Nam Trung bộ	0,000	0,002	0,884		-0,055	0,019	0,014	**	-0,090	0,031	0,010	***	-0,045	0,051	0,369	
Tây nguyên	0,000	0,002	0,824		-0,059	0,025	0,068	*	-0,060	0,044	0,206		-0,032	0,061	0,592	
Đông Nam bộ	-0,003	0,001	0,125		-0,149	0,012	0,000	***	-0,249	0,020	0,000	***	-0,418	0,045	0,000	***
Đồng bằng sông Cửu long	-0,004	0,002	0,006	***	-0,112	0,015	0,000	***	-0,176	0,024	0,000	***	-0,165	0,046	0,000	***

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào Điều tra VHLSS 2004

Ghi chú: * có ý nghĩa ở 90%; ** 95% và *** 99%

Tình trạng ly dị dự báo tình trạng không nghèo một cách hoàn hảo trong Mô hình 1 và bị bỏ qua

6. Tóm tắt và kết luận

Dân số Việt Nam nói chung là trẻ. Thật vậy, theo Điều tra VHLSS 2004, trong khi hơn 30% dân số có tuổi dưới 16, chỉ 8% là 60 tuổi trở lên. Cấu trúc dân số này về lý thuyết dễ dàng cho phép người cao tuổi ngày hôm nay được chia sẻ một cách bình đẳng sự tăng trưởng thịnh vượng của cả nước bởi vì tỷ lệ ăn theo thể hiện bằng tỷ số giữa dân số cao tuổi với dân số trong độ tuổi lao động là khoảng 1:8, tạo cho Việt Nam một cơ hội thực sự để đảm bảo là người cao tuổi ngày nay không bị nghèo.

Định nghĩa người cao tuổi là người từ 60 tuổi trở lên là một định nghĩa thô sơ. Phân tích của chúng tôi cho thấy rằng 75% nam giới và 66% phụ nữ tuổi 60 vẫn hoạt động kinh tế và làm việc khoảng 36 giờ một tuần. Nếu nâng tuổi định nghĩa người cao tuổi lên thành 70, thì tỷ lệ phụ thuộc (không có giả định thay thế về tuổi lao động) là 1:15 và tại tuổi đó, 58% nam giới và 43% phụ nữ tiếp tục hoạt động kinh tế, trung bình nam giới làm việc 35 giờ và nữ làm việc 32 giờ một tuần. Nếu nâng tuổi định nghĩa người cao tuổi lên thành 80, thì tỷ lệ phụ thuộc (một lần nữa vẫn giữ giả định về tuổi lao động không đổi) tăng lên thành 1:49 nhưng tỷ lệ hoạt động kinh tế giảm xuống còn 9% cho nam giới và 6% cho phụ nữ. Nhìn chung, đây là tin rất tốt cho các nhà làm chính sách quan ngại về phúc lợi kinh tế của người cao tuổi bởi vì không những họ chiếm một tỷ lệ dân số nhỏ mà họ còn đóng góp cho nền kinh tế cũng như cho phúc lợi của chính họ và gia đình họ. Thực sự, thuật ngữ “tỷ lệ phụ thuộc”, dù được sử dụng một cách phổ biến trong thảo luận quốc tế về lương hưu dường như đặc biệt không phù hợp với Việt Nam – đúng là có phụ thuộc, nhưng nó đi kèm với một mức độ cao về sự độc lập và lao động.

Hồ sơ về dân số thuộc nhóm tuổi này tỏ ra khá đồng đều giữa các khu vực khác nhau ở Việt Nam nhưng có khác biệt theo nhóm dân tộc và giữa thành thị và nông thôn. Dân tộc thiểu số ở Việt Nam có tỷ lệ người cao tuổi thấp hơn, một phần là do tuổi thọ của họ thấp hơn và một phần là do tỷ lệ sinh cao hơn. Các hộ ở thành thị có ít con hơn nhưng tỷ lệ người cao tuổi lại tương đương nên tỷ lệ phụ thuộc ở thành phố cao hơn.

Tuy nhiên, những hồ sơ thống kê như vậy bỏ qua nhiều điều về vị thế năng động của người cao tuổi và các dòng thu nhập và sự trao đổi qua lại mà họ có tham gia vào đó. Trong tương lai nên tiến hành thêm phân tích dữ liệu hai chiều để xem nhóm người cao tuổi trong Điều tra VHLSS 2002 làm ăn ra sao trong năm 2004 đồng thời cũng nên cân nhắc cẩn thận về số người cao tuổi hiện tại với tư cách một khối tuổi, nhất là khi xem xét vị thế của những người hưởng lương hưu của nhà nước và các khoản phúc lợi xã hội do thương tật hoặc bị mất người thân trong chiến tranh. Ngoài ra, điều quan trọng trong việc lập kế hoạch tương lai cho người cao tuổi là cần cân nhắc những thay đổi về tuổi thọ đã có từ trước tới nay và những thay đổi mà ta có thể dự báo được một cách hợp lý. Tỷ lệ người hưởng thọ cao có thể làm tăng tỷ lệ phụ thuộc không chỉ về mặt số học, mà còn làm thay đổi cả thành phần dân số người cao tuổi với mức hoạt động kinh tế thấp hơn và tỷ lệ cao hơn người cao tuổi kém khả năng lao động hơn.

Cách tiếp cận của chúng tôi trong báo cáo này là xem người cao tuổi như là một nhóm có khả năng kiểm soát nguồn lực để đảm bảo phúc lợi của mình theo một số cách:

- trước hết, bản thân họ có thể tiếp tục hoạt động kinh tế;
- thứ hai, họ có thể chia sẻ nguồn lực được gộp chung trong hộ gia đình cùng với các thành viên khác và bằng cách đó tạo ra những hình thức tham gia tích cực khác, dưới hình thức làm việc nhà, chăm sóc trẻ em và các hoạt động khác mà tuy không được tính là hoạt động “kinh tế” một cách chính thức nhưng lại đóng góp vào phúc lợi của gia đình và có thể làm hậu phương cho hoạt động kinh tế của các thành viên khác trong hộ gia đình;
- thứ ba, họ có thể nhận chuyển khoản giữa các hộ gia đình từ những người thân gia đình sinh sống ở nơi khác, hoặc ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài;
- thứ tư, họ có thể nhận chuyển khoản của nhà nước;
- thứ năm, nhưng hầu như không hề quan sát được trong số liệu của Điều tra VHLSS và hiếm xảy ra ở Việt Nam hiện nay, họ có thể dựa vào đầu tư cá nhân trong suốt quá trình đời người dưới dạng tiết kiệm hoặc chương trình bảo hiểm hưu trí tư nhân.

Cách tiếp cận này phần lớn phản ánh hỗn hợp các loại bảo hiểm chính trong các cân nhắc của Ngân hàng Thế giới về việc cung cấp hưu trí (Holzman và Hinz 2005) nhưng điều quan trọng là phải thấy những điều này như là chiến lược hỗn hợp theo các góc độ khác nữa. Chúng mang tính hỗn hợp xét về bản chất trùng chéo

và phụ thuộc lẫn nhau của chúng bởi vì phần lớn người cao tuổi sẽ dựa vào một chiến lược kết hợp nhiều hơn là chỉ một trong những cách tiếp cận này. Chúng cũng mang tính hỗn hợp xét về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa tái phân bổ của cá nhân và xã hội. Nói đơn giản, việc chăm sóc người cao tuổi là một hỗn hợp của việc họ tự chăm sóc bản thân, chia sẻ chi phí thông qua chung sống, đưa tiền cho người cao tuổi đồng thời nhận lại từ họ những nguồn lực danh nghĩa cũng như bằng hiện vật.

Không thể xem nhẹ tầm quan trọng của việc chung sống như là một phương cách hỗ trợ cho người cao tuổi ở Việt Nam. Chỉ có 8% người từ 60 tuổi trở lên sống một mình hoặc với người cao tuổi khác. 29% người cao tuổi cùng sống với những người trong độ tuổi lao động và khoảng hai phần ba người cao tuổi sống trong các hộ ba thế hệ có nghĩa là hỗ trợ cho người cao tuổi cũng gián tiếp hỗ trợ cho trẻ em; quả thực, khoảng 29% trẻ em sống cùng với người cao tuổi. Tỷ lệ nhỏ còn lại (khoảng 1%) người cao tuổi sống trong những hộ chỉ gồm họ và trẻ em. Vậy nên, việc chung sống hoặc gộp chung nguồn lực có ý nghĩa then chốt cùng với việc chia sẻ nguồn lực từ chuyển khoản không chính thức và chính thức.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhận thức là có thể diễn ra sự lựa chọn trong quyết định ở chung và có một số đặc điểm nhất định có thể liên quan tới quyết định ở chung – vì lý do chia sẻ thu nhập, hỗ trợ chăm sóc trẻ em hoặc vì lý do sức khoẻ kém, chẳng hạn. Phân tích của chúng tôi tìm kiếm những sự khác biệt rõ rệt về sức khoẻ theo các hình thái sống chung khác nhau và không thấy có bằng chứng nào hiển nhiên hay mang tính kết luận nào cả. Chênh lệch về thu nhập giữa các hình thức ở chung khác nhau dường như là rõ rệt nhưng kết luận chính từ việc đo lường những chênh lệch này là do phương pháp. Giả định hiện tại về việc đo lường thu nhập ở Việt Nam khi sử dụng định nghĩa thu nhập theo đầu người thay vì các định nghĩa thu nhập cân bằng tương đương đưa ra những kết quả không phản ánh được sự gia tăng phúc lợi khi ở chung. Điều này có nghĩa là một trong các kết luận của chúng tôi từ phân tích này là cần phải thảo luận thêm về việc sử dụng hệ quy đổi cân bằng trong các nghiên cứu tương lai ở Việt Nam.

Nhìn chung, người cao tuổi, khi thu nhập của họ được tính trên cơ sở đầu người, có thu nhập cao hơn so với thu nhập trung bình ở Việt Nam. Tuy nhiên, chủ yếu điều này là do gộp chung mọi nguồn lực thu nhập trong các hộ đa thế hệ. Điều này có nghĩa là không chỉ hệ quy đổi cân bằng là quan trọng mà một điều quan trọng khác nữa là khả năng quy thu nhập cho người cao tuổi và người không cao tuổi trong hộ gia đình. Tuy nhiên, Điều tra VHLSS lại không phân biệt giữa thu nhập ở cấp độ cá nhân với thu nhập ở cấp hộ gia đình đối với đa số nguồn thu nhập. Đặc biệt có vấn đề trong lĩnh vực chuyển khoản nhà nước, trong đó không thể quy lương hưu và phúc lợi xã hội về cho từng cá nhân hưởng khi các hình thức chuyển khoản được biết có xảy ra. Chúng tôi khuyến nghị các điều tra trong tương lai nên thay đổi các câu hỏi về thu nhập để cải thiện việc thu thập số liệu liên quan tới mảng này.

Tầm quan trọng của chuyển khoản nhà nước và tư nhân, và nhất là lương hưu trong việc nâng thu nhập đầu người của người cao tuổi là rất có ý nghĩa đối với vị trí tương đối của họ. Họ có thu nhập thấp hơn từ hoạt động kinh tế nói chung nhưng những thiếu hụt này lại được bù đắp vượt mức bằng các chuyển khoản khiến người cao tuổi có thu nhập cao hơn thu nhập trung bình của cả Việt Nam. Thêm vào đó, thu nhập trung bình cao hơn của người cao tuổi cũng phần nào là nhờ việc gộp chung thu nhập từ hoạt động kinh tế của những người khác trong hộ và do những người cao tuổi có thu nhập cao nhất chỉ sống với con trai và/hoặc con gái đang trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, chuyển khoản nhà nước cũng có vẻ cao nhất ở những hộ chỉ toàn người cao tuổi.

Sự phân bổ chuyển khoản nhà nước cho người cao tuổi là phức tạp. Đa số người cao tuổi, 72%, sống ở những hộ có nhận được chuyển khoản. Tuy nhiên, nghiên cứu trong tài liệu đi kèm của chúng tôi (Evans và các tác giả khác 2007) cho thấy rằng nhiều chuyển khoản đó liên quan tới việc thanh toán hoặc thanh toán một phần các phí sử dụng và những chi tiêu khác về y tế và rằng, nếu trừ đi những phí sử dụng và chi tiêu này để xác định tác động thu nhập ròng, thì những chuyển khoản đó ít có đóng góp gì vào thu nhập ròng khả dụng. Hai hình thức chính về chuyển khoản thuần túy là lương hưu và các khoản phúc lợi xã hội thì chỉ một phần ba người cao tuổi được hưởng. Thực tế, có 3% người cao tuổi hưởng cả hai hình thức chuyển khoản này. Các mô hình hồi quy cho thấy rằng hộ gia đình ở thành thị có học vấn cao vừa có người cao tuổi và người trong độ tuổi lao động chung sống thường lại được nhận những chuyển khoản thuần túy này, còn người dân tộc thiểu số, sức khoẻ kém và các yếu tố vùng, nhất là các vùng miền nam, lại đi liền với việc không được nhận chuyển khoản. Những phát hiện này cho thấy việc nhận chuyển khoản gắn liền với một khối những cựu công chức nhà nước và cựu chiến binh từ thời kỳ trước Đổi mới.

Mặt khác, chuyển khoản tư nhân giữa các hộ là phổ biến, trên 90% người cao tuổi sống trong những hộ có nhận chuyển khoản không chính thức và tiền gửi. Trung bình, những chuyển khoản này cung cấp khoảng 1 triệu đồng trên đầu người một năm cho các hộ có người cao tuổi trong năm 2004 so với chỉ 0,6 triệu trong những hộ không có người cao tuổi. Có sự khác biệt trong việc nhận tiền gửi từ những người khác ở Việt Nam và việc nhận tiền gửi từ những người ở nước ngoài, trong đó chỉ có 2% người cao tuổi chỉ nhận tiền gửi từ nước ngoài nhưng có thêm 8% người cao tuổi vừa nhận tiền gửi từ nước ngoài và tiền gửi từ trong nước. Các mô hình hồi quy cho thấy rằng những hộ chỉ toàn người cao tuổi và những hộ người cao tuổi sống cùng với trẻ em mà không có người trong độ tuổi lao động đều có xác suất cao hơn về việc nhận cả hai loại tiền gửi còn người cao tuổi dân tộc thiểu số và người cao tuổi ở Tây nguyên thì ít có khả năng nhận tiền gửi. Người cao tuổi sống ở thành thị và người cao tuổi sống ở vùng Đông Nam bộ có nhiều khả năng nhận tiền gửi từ nước ngoài hơn.

Kết hợp chuyển khoản nhà nước và tư nhân giúp bù đắp cho nguồn thu nhập thấp hơn từ hoạt động kinh tế cho người cao tuổi nhưng chúng lại không được phân bổ một cách đồng đều trong dân số người cao tuổi. Khi phân chia người cao tuổi thành các nhóm ngũ phân theo thu nhập trước chuyển khoản của họ, thì nhóm ngũ phân giàu nhất trong toàn bộ người cao tuổi nhận thêm hàng năm 2,2 triệu đồng tiền chuyển khoản và nhóm nghèo nhất cũng nhận một khoản tương tự. Trung bình thì tiền gửi từ nước ngoài cao hơn cho người cao tuổi giàu hơn và tiền gửi từ trong nước thì cao hơn cho những người cao tuổi nghèo hơn. Chuyển khoản nhà nước có xu hướng mang tính tái phân bổ nhiều hơn, trong đó mức hỗ trợ giáo dục và y tế cao hơn được dành cho những người cao tuổi nghèo nhất; tuy nhiên, tác động ròng đối với mức sống sau các khoản phí và chi tiêu về giáo dục và y tế lại không được cân nhắc (xem thảo luận trong Evans và các tác giả khác 2007). Tuy nhiên, có một vấn đề trong việc sử dụng một giả định về sự phân phối chuyển khoản mang tính lý tiến khi phân tích đơn giản về thu nhập trước chuyển khoản. Cách tiếp cận này đặt mức lương hưu nhà nước bằng không trong khi chúng chỉ được nhận một cách thiên lệch bởi nhóm người trước đây là công chức nhà nước có trình độ học vấn cao, và do đó cách tiếp cận này phóng đại tính lý tiến. Việc sử dụng thu nhập cuối cùng có tính tới chuyển khoản đưa ra một bức tranh rõ ràng hơn về tỷ lệ và phạm vi bao phủ thực tế và cho thấy nhóm ngũ phân người cao tuổi nghèo nhất với thu nhập 1 triệu đồng một người một năm nhận được 0,1 triệu đồng tiền chuyển khoản nhà nước và 0,2 triệu đồng tiền chuyển khoản tư nhân trong khi nhóm ngũ phân giàu nhất, với thu nhập trên 15 triệu đồng một người một năm, nhận được 1,8 triệu đồng tiền chuyển khoản nhà nước và 3,1 triệu đồng tiền chuyển khoản tư nhân. Những hồ sơ tổng quát này về tính lý tiến không thay đổi gì nhiều khi sử dụng thu nhập đã được cân bằng.

Tất cả những thảo luận đang diễn ra giúp hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa nghèo và người cao tuổi. Nói chung, người cao tuổi ít nghèo hơn khi sử dụng thước đo nghèo tiêu chuẩn theo tiêu dùng của Việt Nam mà Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê Việt Nam sử dụng. 18% hộ người cao tuổi làm chủ hộ bị nghèo với khoảng cách nghèo là 23%, so với 19% của hộ mà chủ hộ không phải là người cao tuổi với khoảng cách nghèo là 24%. Tuy nhiên, những thước đo này có vẻ có độ nhạy cao tùy theo xử lý chi tiêu nhà ở – nếu như tách chi phí nhà ở ra khỏi chi tiêu tiêu dùng thì hộ người cao tuổi làm chủ hộ có tỷ lệ nghèo theo đầu người cao hơn, 26% so với 25%; và khoảng cách nghèo của họ lớn hơn khi họ là những người nghèo, 46% so với 37%.

Sự hiện diện của một người cao tuổi làm tăng rủi ro bị nghèo cho các hộ gia đình Việt Nam lên khoảng 4%, với các yếu tố khác không đổi. Khi ta xem xét kỹ các hộ có người cao tuổi, thì các mô hình hồi quy cho thấy rằng những yếu tố gắn liền với nghèo gồm tình trạng dân tộc thiểu số, làm tăng xác suất nghèo cùng cực lên khoảng 6% và khoảng cách nghèo lúc bấy giờ là 32%. Ngoài ra, sự hiện diện của trẻ em dưới 16 tuổi làm tăng xác suất nghèo lên 10%. Sự hiện diện của người làm công ăn lương cũng làm tăng xác suất nghèo (so với thu nhập nông nghiệp). Các yếu tố bảo vệ chống lại nghèo là học vấn sau trung học, được nhận tiền gửi, hộ có kinh doanh buôn bán (so với thu nhập nông nghiệp) và sống ở các tỉnh miền Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng thành thị, tuy nhiên, sự liên hệ với vùng thành thị có độ nhạy theo các giả định về chi phí nhà ở.

Những kết quả này gợi ra điều gì về tương lai cho người cao tuổi? Trước hết, những vấn đề hiện tại về thước đo nghèo liên quan tới việc tính chưa đủ người di cư và tính quá thấp về tác động của chi phí nhà ở đòi hỏi phải cân nhắc thận trọng để xác lập các hồ sơ tương lai. Những thay đổi về nhân khẩu học do quá trình già đi ít có khả năng gây tác động lớn trong mười năm tới với phân phối tuổi hình quả lê như ta thấy trong Hình 1. Tuy nhiên, rõ ràng cần phải đánh giá hồ sơ tương đối của trẻ em và người cao tuổi trong quan hệ với nghèo bởi vì sự hiện diện của người già hay trẻ em ở trong hộ đều liên quan tới một mức rủi ro cao hơn về nghèo. Sự hiện diện của cả hai là khá phổ biến và lại gắn liền nhiều hơn nữa với nghèo.

Cần phải coi phân tích này mang tính sơ bộ chứ không phải là khẳng định cuối cùng. Cần nghiên cứu thêm để xác định một loạt những hồ sơ đã thay đổi về thành phần nhân khẩu học với một loạt đầy đủ các giả định về di cư, nguồn thu nhập và luồng thu nhập. Gia tăng di cư ở những người trong độ tuổi lao động sẽ có xu hướng dẫn tới tăng tỷ lệ chuyển khoản tư nhân gửi cho người cao tuổi bấy giờ có khả năng sống một mình nhiều hơn. Hiện tại, những người cao tuổi này thường có khả năng không phải là người nghèo, nhưng sẽ là không khôn ngoan để tiếp tục giả định này nếu thành phần của những hộ chỉ toàn người cao tuổi cũng sẽ thay đổi trong tương lai và có thêm nhiều người cao tuổi thu nhập thấp sống một mình dựa vào tiền gửi.

Phản ứng chính sách phù hợp đối với nhu cầu của người cao tuổi hiện nay cũng không được chắc chắn vì một số lý do. Trước hết, báo cáo đi kèm của chúng tôi chỉ ra tình trạng thiếu minh bạch trong hồ sơ chi tiêu (Evans và các tác giả khác 2007) và cần khẩn trương xác định xem có bao nhiêu chi tiêu công đến với người cao tuổi và trong những hoàn cảnh nào. Thứ hai, hồ sơ tương lai về chi tiêu dành cho người cao tuổi cần phải được đánh giá một cách cẩn thận, những cam kết hiện tại về khối người cao tuổi hiện tại và tương lai liệu sẽ kéo dài bao lâu trong tương lai? Liệu mức chi hiện tại về phúc lợi xã hội dành cho thương binh và con liệt sỹ có đạt đỉnh cao và sau đó giảm đi để cho phép nguồn lực ngân sách dùng vào những nhu cầu khác trong tương lai? Thứ ba, cần phải xem xét cẩn thận vị thế tài khoá chung giành cho các dịch vụ và chuyển khoản dành cho người cao tuổi – nên tạo nguồn ngân sách bằng cách đánh thuế ở mức độ là bao nhiêu, và thuế gì và các loại phí khác là bao nhiêu kể cả thu phí tự nguyện? Khi làm rõ được những vấn đề này và có số liệu được cải thiện và tốt hơn thì khả năng dự báo và mô phỏng chi phí và kết quả của một loạt các phương án chính sách khác nhau sẽ trở nên rõ ràng hơn. Mô phỏng vì mô là một cách thức rõ ràng cần thực hiện trong tương lai và cần nghiêm túc chú ý tới việc phát triển các mô hình mô phỏng chính sách theo kiểu này – cả theo chiều ngang (theo giữa các nhóm đối tượng), và cuối cùng là theo chiều dọc (theo thời gian).

Tuy nhiên, có một điều rõ ràng là nhiều người cao tuổi bị nghèo và sự hiện diện của người cao tuổi làm tăng khả năng nghèo. Vì vậy những lựa chọn chính sách, ban đầu, sẽ có khả năng thúc đẩy việc nhắm đối tượng theo một cách thức nào đó bởi vì các chuyển khoản của nhà nước hiện nay nhắm ngược đối tượng và phần lớn tập trung vào những người không nghèo. Một hình thức trợ cấp chung đơn giản, dành cho tất cả mọi người cao tuổi căn cứ theo tuổi, sẽ đến với cả người giàu lẫn người nghèo và ít có lý lẽ nào có thể biện hộ cho cách tiếp cận đó trừ phi có thể thu hồi chi phí cho nó bằng cách đánh thuế từ những người có thu nhập cao hoặc có thể dùng nó như là chế độ thay thế cho các chuyển khoản hiện tại và vì vậy mang tính điều kiện tức là chỉ dành cho những đối tượng không nhận lương hưu hoặc các khoản phúc lợi xã hội khác. Nhắm đối tượng thông qua một phép thử thu nhập thuần túy đối với bất kỳ chuyển khoản bổ sung nào dành cho người cao tuổi có những nhược điểm đáng kể cả về động cơ làm việc và về chi phí thực hiện và quản lý (cả chính thức lẫn không chính thức). Tuy nhiên, chúng tôi khuyến nghị rất không nên biến cuộc thảo luận về tương lai các hỗ trợ dành cho người cao tuổi trở thành thảo luận thuần túy về nguyên tắc thiết kế và thực hiện chính sách. Những điều này là quan trọng để định hướng chính sách tương lai nhưng điều cần thiết trong tương lai gần là phải có thông tin nhiều hơn và tốt hơn để lập kế hoạch cũng như cần xây dựng một loạt các phương án tính được chi phí. Có một loạt các câu hỏi áp dụng quan trọng cần nêu ra và giải đáp: ví dụ, nghèo sẽ giảm được bao nhiêu nếu những người trên 80 tuổi có một khoản trợ cấp chung nếu họ không hưởng các chế độ khác và làm thế nào để trang trải cho khoản này? Sẽ giảm nghèo thêm được bao nhiêu nữa và với chi phí ra sao nếu tuổi hưởng được giảm xuống còn 70 và 65? Chi phí và diện bao phủ của những khoản này khác biệt ra sao so với chi phí và diện bao phủ của các phúc lợi xã hội căn cứ vào phép thử mức sống của các nhóm này theo tuổi và thu nhập? Cách tiếp cận này có thể đem lại những kết quả ra sao về hành vi của người nhận chế độ và những người khác trong hộ so với khi dùng cách tiếp cận trợ cấp chung? Tất nhiên còn có nhiều câu hỏi khác, đây chỉ là vài câu tiêu biểu.

Chúng tôi bắt đầu những kết luận này bằng cách nói rằng cấu trúc dân số và “tỷ lệ phụ thuộc” hiện tại khiến việc trợ cấp cho người cao tuổi là khả thi xét từ góc độ đủ nguồn tiền trên lý thuyết. Nhưng điều này cũng giả định có sự phân phối lại thu nhập giữa những người lao động và những người không lao động. Giả định sau là không đúng với đa số người cao tuổi ở Việt Nam và một nguyên tắc cơ bản rõ ràng về chính sách dành cho người cao tuổi phải tiếp tục đánh giá và ủng hộ lao động của họ – cả loại được trả công và loại không được trả công. Ngoài ra, điều quan trọng là cần nhận thức rằng thu nhập và nguồn lực được gộp lại và chia sẻ; rằng những gì được cung cấp dưới hình thức chuyển khoản, cả nhà nước lẫn tư nhân, đều khuyến khích sự có đi có lại. Tài liệu đi kèm của chúng tôi (đã nêu trên) cho thấy có mối liên hệ cùng chiều giữa việc nhận tiền gửi và gửi tiền gửi với chuyển khoản nhà nước – hỗ trợ người cao tuổi cũng sẽ hỗ trợ cho tính có đi có lại này bằng cách cung cấp nguồn lực cho việc tập hợp chung thu nhập hộ gia đình và gửi tiền giữa các hộ. Nhưng

trung trải cho việc trợ cấp bằng các đóng góp an sinh xã hội, đánh thuế, hoặc phí phải tránh làm phương hại tới hỗn hợp phức tạp các hình thức trợ cấp của tư nhân và nhà nước vốn vận hành một cách phụ thuộc lẫn nhau. Các quy tắc tài khoá chính thức và các tập quán không chính thức phải đi liền với nhau và tìm cách đạt được diện bao phủ tối ưu và kết quả tối ưu. Hỗn hợp hiện tại không phải là tối ưu bởi vì có nhiều người được hưởng lợi ít hoặc không hề được hưởng lợi gì từ hỗn hợp trợ cấp tư nhân và nhà nước và chính phúc lợi của họ phải là động lực chính của cải cách trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Evans M., Gough I., Harkness S., McKay A., Nguyễn H và Do Le Thu N. (2007) How Progressive is Vietnamese Social Security? --- An sinh xã hội của Việt Nam lý tiến như thế nào? Tài liệu đối thoại chính sách của UNDP Việt Nam 2007/1, Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Glewwe P (2005) Báo cáo của nhóm nghiên cứu, 22 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng thế giới Hà Nội,

Holzman R và Hinz R (2005) *Old Age Income Support in the 21st Century: an international perspective on pension systems and reform --- Hỗ trợ Thu nhập Tuổi già trong Thế kỷ 21: tầm nhìn quốc tế về hệ thống và cải cách hưu trí*, Washington, Ngân hàng Thế giới

Justino P (2005) Beyond HEPR: A Framework for an Integrated National Systems of Social Security in Viet Nam ----Ngoài xoá đói giảm nghèo: khuôn khổ cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia hợp nhất ở Việt Nam, Tài liệu đối thoại chính sách của UNDP Việt Nam 2005/1, Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc